

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HẢI DƯƠNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Trang

Ngày 21 tháng 02 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG



PHÓ CHỦ TỊCH
NHŨ VĂN CHUYÊN

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. Sự cần thiết việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1
II. Những căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	1
2.1. Căn cứ pháp lý.....	1
2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ	3
III. Mục tiêu	3
IV. Bố cục của báo cáo	3
V. Sản phẩm của dự án.....	4
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN.....	5
1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	5
1.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	5
1.1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên	7
1.1.3. Phân tích thực trạng môi trường.....	9
1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	11
1.2.1. Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	11
1.2.2. Thực trạng phát triển hạ tầng	12
1.2.3. Đánh giá chung	14
1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện	15
PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	17
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	17
2.1.1. Đất nông nghiệp:.....	18
2.1.2. Đất phi nông nghiệp.....	19
2.1.3. Đất chưa sử dụng:.....	20
2.2. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	20
2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp	20
2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất	22
2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.....	30
2.2.4. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024	33
2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất	39

2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và bài học khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	40
2.4.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	40
2.4.2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	41
2.4.3. Những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	41
2.4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	43
PHẦN III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG....	46
3.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện.....	46
3.2. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực	48
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025	48
3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	49
3.2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	50
3.2.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	50
3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025	59
3.4. Diện tích đất cần thu hồi năm 2025	60
3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025	61
3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	62
3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.....	62
3.7.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất.....	62
3.7.2. Dự toán thu, chi.....	63
PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG.....	65
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.....	65
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	67
4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	67
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	69
I. Kết luận.....	69
II. Kiến nghị.....	69
Phụ lục biểu. Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	70

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Việc lập kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu đặc biệt để sắp xếp quỹ đất đai cho các lĩnh vực và đối tượng sử dụng hợp lý, có hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, tránh được sự chông chéo, gây lãng phí trong việc sử dụng đất, hạn chế tình trạng sử dụng trái phép, phá vỡ môi trường sinh thái cảnh quan.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, tại Điều 20, Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã quy định Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai. Luật Đất đai dành toàn bộ chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” để nêu về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai. Trên cơ sở những quy định của Luật Đất đai có thể thấy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nội dung quản lý Nhà nước về đất đai vô cùng quan trọng giúp Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, điều hành và quản lý chặt chẽ quỹ đất đai trên địa bàn mình phụ trách.

Huyện Bình Giang gồm 14 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 10.614,51 ha. Trong năm 2024, một số các công trình trên địa bàn huyện đã thực hiện theo đúng kế hoạch được phê duyệt. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạng mục sử dụng đất chưa được thực hiện. Ngoài ra, yêu cầu sử dụng đất để đáp ứng phát triển các ngành, lĩnh vực năm 2025 trên địa bàn huyện cũng rất lớn. Trên cơ sở Luật đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành về đất đai có liên quan, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

II. Những căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

2.1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về việc Hướng dẫn về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Giang; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố và Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 9/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Ban hành Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Công văn số 2852/STNMT-KHTC ngày 16/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Các Nghị quyết, Quyết định và hướng dẫn thực hiện của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh Hải Dương về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Các Nghị quyết, Báo cáo của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND huyện Bình Giang, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

- Hồ sơ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai năm 2019; niên giám thống kê, số liệu thống kê đất đai năm 2023 và hồ sơ các dự án đã thực hiện được trong năm 2024;

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang;

- Hồ sơ các Quy hoạch xây dựng, quy hoạch chi tiết đã được duyệt;

- Các số liệu, tài liệu có liên quan khác có liên quan.

III. Mục tiêu

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Bình Giang trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (huyện, thị trấn, xã) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của năm 2024. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phần diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm trước; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện; các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

IV. Bộ cục của báo cáo

Báo cáo “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương” gồm 4 phần chính sau:

- Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của huyện.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

V. Sản phẩm của dự án

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, kèm theo hệ thống bảng biểu số liệu.

Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1:10.000.

Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

Các văn bản có liên quan đến thẩm định và phê duyệt dự án.

PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN

1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Bình Giang nằm về phía Tây Nam tỉnh Hải Dương có tọa độ địa lý từ 20⁰48' đến 20⁰46' vĩ độ Bắc và 106⁰07' đến 106⁰16' độ kinh Đông.

- Phía Bắc - Đông Bắc giáp huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Phía Nam giáp huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

- Phía Đông - Đông Nam giáp huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

- Phía Tây - Tây Nam giáp huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.



Theo Nghị Quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025; trong đó huyện Bình Giang thực hiện sắp xếp 02 xã thành 01 xã. Sau khi sắp xếp còn 15 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 14 xã và 01 thị trấn, số lượng đơn vị hành chính trực thuộc giảm do sắp xếp là 01 đơn vị. Cụ thể: nhập xã Thái Học và xã Bình Minh để thành lập xã Thái Minh.

Huyện Bình Giang có tổng diện tích tự nhiên 10.614,51 ha. Trên địa bàn huyện có các tuyến giao thông quan trọng như Quốc Lộ 5 nối thủ đô Hà Nội với thành phố Hải Phòng, Đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Đường tỉnh 392 (tỉnh lộ 20A cũ), Đường tỉnh 394 (tỉnh lộ 194 cũ), Đường tỉnh 395 (tỉnh lộ 39C cũ) nối Bình Giang với các huyện trong và tỉnh Hưng Yên, tạo điều kiện thuận lợi cho huyện tiếp nhận thông tin kinh tế thị trường, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, cải thiện môi trường đầu tư để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của huyện.

b) Địa hình địa mạo

Địa hình của huyện Bình Giang khá bằng phẳng, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1,6m đến 2,2m. Tuy nhiên, ở một số xã ven sông có những khu vực thấp trũng gây úng cục bộ vào mùa mưa bão, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Các xã có vùng trũng nhiều như: xã Hùng Thắng, xã Thái Dương và xã Cổ Bì.

c) Khí hậu

- Huyện Bình Giang nằm trong khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt.

+ Mùa Xuân: kéo dài từ tháng 2 đến tháng 4, nhiệt độ trung bình từ 15°C - 25°C. Thời gian này lượng mưa ít, độ ẩm cao.

+ Mùa Hè: kéo dài từ tháng 5 đến tháng 7 hàng năm, đặc trưng thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, có gió Đông Nam mang hơi ẩm và mưa rào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tháng nóng nhất vào tháng 6 và 7 nhiệt độ cao nhất có ngày tới 36°C - 38°C, thời tiết nóng bức mưa nhiều, lượng mưa trung bình 1400 - 1500 mm.

+ Mùa Thu: hanh khô, kéo dài từ tháng 8 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình từ 25°C - 30°C.

+ Mùa Đông: kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; nhiệt độ thấp nhất và có rét đậm thường vào tháng 12 (dưới 10°C); lượng mưa ít, chủ yếu là mưa phùn, độ ẩm thấp và khô hanh; có gió mùa Đông Bắc, gây khó khăn cho việc gieo cấy vụ lúa xuân.

- Lượng mưa trung bình là 1500- 1700 ml/năm, nhiệt độ trung bình hằng năm là 23°C, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Khí hậu mùa đông đặc biệt phù hợp với việc phát triển cây rau màu thực phẩm vụ đông phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến rau xuất khẩu. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều, tập trung lớn vào tháng 7 và 8, gây ngập lụt, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

d) Thủy văn

Huyện Bình Giang có hệ thống sông, kênh mương tương đối lớn, bao gồm Sông Kẻ Sặt ở phía Bắc, sông Đình Đào ở phía Đông, sông Cửu An ở phía Tây, sông Cầu Lâm, Cầu Cốc ở phía Nam. Trong đó sông Sặt bắt nguồn từ sông Hồng, qua cống Xuân Quan, qua cầu Lực Điền, cầu của đường 38, nối quốc lộ 5A với thành phố Hưng Yên, tiếp cận với huyện Bình Giang tại vị trí sát làng Tranh Ngoài, xã Thúc Kháng.

Hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng bao gồm: hệ thống sông trung thủy nông Bắc Hưng Hải và kênh mương nội đồng phân bố tương đối thuận lợi cho việc tưới tiêu. Hệ thống các sông trung thủy nông, kênh mương nội đồng đều bắt nguồn từ các cống, trạm bơm ở các đê và hệ thống trạm bơm cố định trong huyện, dòng chảy các sông này đều do con người chủ động thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống sông ngòi, kênh mương cùng với số lượng ao hồ

lớn đã đem lại cho huyện điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản và cung cấp nước phục vụ sinh hoạt của người dân.

1.1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra về thổ nhưỡng huyện Bình Giang có một số loại đất chính như sau: Đất phù sa trung tính ít chua (Fluvisols – FL); đất phù sa chua (Endo Cambi Dystric Fluvisols - FLd-b2) và đất Glây chua (Dystric Gleysols: GLd), cụ thể:

- Đất đất phù sa trung tính ít chua (Fluvisols – FL).

Loại đất này được phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, có tổng diện tích khoảng 4.566,00 ha, chiếm 60,0% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đây là loại đất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong toàn huyện; được phân bố ở các chân ruộng vằn, vằn cao và trũng, thành phần cơ giới thịt trung bình đến thịt nhẹ và nặng, đất chua trung bình đến ít chua (pH = 4,3 - 5,6), hàm lượng OM% ở mức trung bình đến khá, hàm lượng P2O5% và K2O% trung bình, hàm lượng P2O5 dễ tiêu thuộc cấp nghèo (4 - 10 mg/100g đất), hàm lượng K2O trao đổi trung bình (13 - 17 mg/100 g đất). Đất thích hợp trồng cây lương thực như: lúa, ngô, khoai và các cây công nghiệp hàng năm như: đậu tương và các loại cây rau màu, cây ăn quả. Trên loại hình sử dụng đất này thường thâm canh 2 vụ và 3 vụ (2 vụ lúa và 2 vụ lúa 1 vụ thu đông), hệ số sử dụng đất rất cao 2,5 - 3,1 lần. Hạn chế của loại đất này là địa hình thấp hay bị úng cục bộ vào mùa mưa bão, thành phần cơ giới nặng vì vậy cần cải tạo hệ thống thủy lợi đặc biệt là khâu tiêu úng, cày để ải sau khi thu hoạch lúa mùa để cải thiện quá trình khoáng hóa chất hữu cơ trong đất đất, khử độ chua và các độc tố trong đất.

- Đất phù sa chua (Endo Cambi Dystric Fluvisols: FLd-b2): Loại đất này được phân bố ở một số xã phía Đông Nam huyện như: Thái Dương, Bình Xuyên, Cổ Bì, Hồng Khê, Long Xuyên, Hùng Thắng. Diện tích khoảng 608,8 ha, chiếm khoảng 8,0% tổng diện tích đất tự nhiên. Được phân bố ở các chân ruộng vằn thấp và trũng úng, đất thích hợp với thâm canh cây lương thực và nuôi trồng thủy sản. Hạn chế của loại đất này là thành phần cơ giới thịt nặng, đất chua, hay bị úng lụt vào mùa mưa bão, vì vậy cần cải tạo hệ thống tiêu úng vào mùa mưa và chuyển đổi sang loại hình nuôi trồng thủy sản.

- Đất Glây chua (Dystric Gleysols: GLd).

+ Đất phù sa glây yếu (Ph): Loại đất này có diện tích khoảng 2.069,9 ha, chiếm khoảng 27,2% tổng diện tích đất tự nhiên. Được phân bố ở các chân ruộng vằn, vằn cao, đất thích hợp thâm canh nhiều loại cây trồng: cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả,... Đây là loại đất khá tốt, được phân bố ở trung tâm huyện và phía Đông Nam của huyện, thuộc các xã Thái Minh, Thái Hòa, Bình Xuyên, Nhân Quyền, Hồng Khê, Tân Việt, Tân Hồng,

Vĩnh Hồng...

+ Đất phù sa được bồi hàng năm (Phib): Đất phù sa được bồi: Diện tích 35,26 ha bằng 4,8% diện tích đất tự nhiên. Đặc điểm loại đất này có thành phần cơ giới nhẹ. Đất ít chua hoặc trung tính, Hàm lượng dinh dưỡng tổng số và dễ tiêu ở mức từ nghèo đến trung bình. Sự phân bố của loại đất này thường ở các khu ruộng giáp sông, rất thích hợp với việc trồng cây rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày, thuộc các xã, thị trấn: Kẻ Sặt, Thúc Kháng, Thái Dương, Hùng Thắng, Long Xuyên.

b) Tài nguyên nước

Tài nguyên nước bao gồm nguồn nước mặt và nước ngầm. Bình Giang có nguồn nước mặt tương đối dồi dào bao gồm các sông chính như: sông Sặt, sông Đình Đào và sông Cửu An, các sông trên thuộc hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải. Ngoài ra còn có hệ thống kênh mương nhân tạo của các xã, thị trấn không những cung cấp đủ nước cho sinh hoạt cho nhân dân mà còn phục vụ tốt công tác tưới và tiêu trong sản xuất nông nghiệp. Tài nguyên nước ngầm của huyện khá dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt, đảm bảo phục vụ sinh hoạt của người dân.

c) Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản của huyện Bình Giang có một số nguyên liệu dùng để sản xuất vật liệu xây dựng, như: sản xuất gạch, ngói, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất gốm sứ cũng đã được khai thác nhưng trữ lượng không nhiều. Quá trình khai thác chưa theo quy hoạch đã để lại hậu quả ở một số khu đất ven sông bị sụt lở nghiêm trọng. Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

d) Tài nguyên nhân văn

- Bình Giang có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, với các sản phẩm làng nghề đặc trưng và nhiều di tích lịch sử quốc gia như: Đình- chùa Châu Khê (xã Thúc Kháng hàng năm tổ chức lễ hội làng nghề vàng bạc Châu Khê để tưởng nhớ công lao của tướng quân Phạm Sỹ- người đã 2 lần phò giúp Vua Trần đánh tan giặc Nguyên Mông, khi mất được suy tôn là Thành hoàng làng; ông Chu Tam Sương người có công khởi lập nên Chu Xá Trang- Châu Khê ngày nay và Thượng thư Bộ lại triều Hậu Lê ông Lưu Xuân Tín, người đã mang lại nghề vàng bạc cho dân làng Châu Khê. Đình và Miếu Mộ Trạch (lễ hội làng Mộ Trạch được tổ chức hàng năm nhằm tưởng nhớ tới vị thành hoàng làng Vũ Hồn, người được suy tôn là ông tổ dòng họ Vũ- Võ ở Việt Nam cùng các bậc danh nhân trong làng: 36 Tiên sỹ, phát huy truyền thống hiếu học); Đình Mạc Xá (xã Tân Hồng); Đình Ngọc Cục (xã Thúc Kháng). Các công trình như: Nhà thờ họ Nhữ và Chùa Phú Khê (xã Thái Học), Đền- chùa Cây (xã Long Xuyên có lễ hội đền Cây được tổ chức ngày sinh Đức Thành hoàng làng Bảo Phúc Đại vương,

người đã giúp vua Hùng dẹp tan giặc Thục), đình Cao Xá (xã Thái Hòa); miếu Đan Loan, mộ Phạm Đình Hồ và lầu bình thơ, đình Bùi Xá (xã Nhân Quyền); đình Ngọc Cục (xã Thúc Kháng)... đã được xếp hạng cấp Quốc gia. Ngoài ra còn rất nhiều công trình tôn giáo, tín ngưỡng được xếp hạng cấp Tỉnh như: Đình làng Sồi Cầu (xã Thái Học); Đình và Chùa Bằng Trai, Đình Phục Lễ (xã Vĩnh Hồng); Đình và Chùa thôn Vĩnh Lại (xã Vĩnh Hưng)...; còn có các hoạt động thể thao truyền thống mang đặc tính của vùng quê sông nước với hội thi bơi thuyền chài được tổ chức trên sông Sặt (đoạn qua làng Cậy).

- Hiện nay, trên địa bàn huyện có 04 giáo xứ là: giáo xứ Thánh Antôn, Thánh Phêrô, giáo xứ Kẻ Sặt, giáo xứ Thánh Matthêu và 02 họ Đạo gồm: họ Phú Thứ- xã Cổ Bì; họ Vạc- xã Thái Học; tất cả đều chịu sự quản nhiệm của toà giám mục Hải Phòng. Giáo dân theo đạo thiên chúa chiếm khoảng 6% dân số toàn huyện.

- Bên cạnh các giá trị văn hóa vật thể, Bình Giang còn có nhiều giá trị văn hóa phi vật thể, nơi đây còn là mảnh đất của nhiều lễ hội, gắn liền với các di tích lịch sử - văn hóa có tiềm năng du lịch lớn. Các lễ hội lớn thường được tổ chức hàng năm như các lễ hội truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian, các sản phẩm làng nghề như: nghề làm vàng bạc Châu Khê (xã Thúc Kháng), nghề gốm sứ làng Cậy (xã Long Xuyên), nghề làm lược bí làng Vạc (xã Thái Học), nghề đồ gỗ mỹ nghệ Phương Độ (xã Hưng Thịnh), nghề cơ khí Tráng Liệt.... Các sản phẩm làng nghề truyền thống của Bình Giang, không chỉ phục vụ tiêu dùng của người dân địa phương, mà đã có mặt ở khắp các tỉnh, thành cả nước và có giá trị xuất khẩu cao.

1.1.3. Phân tích thực trạng môi trường

a) Hiện trạng môi trường nước

* Đối với môi trường nước mặt: Tốc độ công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh và sự gia tăng dân số gây áp lực ngày càng nặng nề đối với tài nguyên nước mặt. Môi trường nước mặt ảnh hưởng bởi khu vực đô thị, công nghiệp và làng nghề ngày càng bị ô nhiễm bởi nước thải, khí thải và chất thải rắn.

Các nguồn gây ô nhiễm:

- Từ các Cụm CN tập trung

+ Trên địa bàn huyện Bình Giang có 04 Cụm công nghiệp tập trung đang hoạt động. Hầu hết các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất trong các Cụm công nghiệp đã có thủ tục về môi trường và xây dựng các công trình xử lý nước thải riêng.

+ Việc bố trí một số doanh nghiệp vào các khu công nghiệp không theo đúng phân khu chức năng đã phá vỡ cảnh quan, ảnh hưởng đến việc xử lý môi trường của cụm công nghiệp.

- Từ các làng nghề

+ Là huyện có nhiều làng nghề truyền thống và hiện nay đang được khôi phục và phát triển như nghề làm vàng bạc Châu Khê (xã Thúc Kháng), nghề gốm sứ làng Cậy (xã Long Xuyên), nghề nhuộm Đan Loan (xã Nhân Quyền), nghề se chỉ Phú Khê (xã Thái Minh), nghề làm lược bí làng Vạc (xã Thái Minh), nghề đồ gỗ mỹ nghệ Phương Độ (xã Vĩnh Hưng), nghề cơ khí Tráng Liệt (thị trấn Kẻ Sặt)... với phần lớn hệ thống thiết bị của các cơ sở tại các làng nghề đều cũ kĩ, lạc hậu, quy mô gia đình, khả năng đầu tư hệ thống xử lý nước thải hạn chế, do đó sẽ ảnh hưởng đến môi trường nước mặt trong lưu vực.

+ Tùy theo tính chất của từng loại làng nghề mà loại chất thải gây ô nhiễm môi trường cũng khác nhau, nhưng nhiều nhất vẫn là nghề nhuộm và nghề bạc.

- Từ các khu dân cư

+ Diện tích ao hồ trong các khu dân cư đang ngày càng bị thu hẹp do bị lấp đi giành chỗ phục vụ cho công trình xây dựng nhà ở và công cộng. Hệ thống hồ sinh thái với chức năng để chứa nước mưa và điều hòa khí hậu ngày càng bị thu hẹp dần.

+ Nguồn gây ô nhiễm nguồn nước mặt tại các khu vực này chủ yếu là do nước thải. Nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình, khu vực hành chính sự nghiệp, dịch vụ và các cơ sở thương mại công nghiệp nhỏ lẻ. Một phần nước thải được xả vào hệ thống thoát nước được xử lý trong các bể tự hoại, tuy nhiên việc thiết kế, vận hành và bảo dưỡng của các bể tự hoại này không giống nhau/ đồng bộ. Tuy nhiên, mới chỉ tập trung vào những khu dân cư chính.

+ Mặt khác các cơ sở y tế tỷ lệ nước thải chưa xử lý nước triệt để cũng là nguồn quan trọng gây ra ô nhiễm nước.

* Đối với môi trường nước dưới đất

- Nước ngầm là nguồn nước quan trọng nhất. Tại các khu dân cư việc chọn vị trí đổ chất thải hoặc bể phốt làm không tốt nên chất độc cũng như các tác nhân gây bệnh có thể ngấm vào nguồn nước ngầm.

- Do sự di chuyển của nước ngầm rất chậm nên sự nhiễm chất độc có thời gian tích tụ rất dài, thậm chí sau nhiều năm mới thâm nhập vào nguồn nước ăn.

b) Hiện trạng môi trường không khí, tiếng ồn

- Tại các khu vực nghiên cứu: ô nhiễm không khí, tiếng ồn chủ yếu do hoạt động của các phương tiện giao thông và hoạt động sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp. Đồng thời, tốc độ đô thị hóa đang diễn ra nhanh cùng với sự lưu thông xe cộ trên các tuyến đường tăng mạnh dẫn đến tình trạng ô nhiễm không khí do khói, bụi từ các phương tiện giao thông (do quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch thải ra rất nhiều khí độc vào môi trường không khí xung quanh

như CO, SO₂, NO_x, furan, dioxin..).

- Hiện trạng môi trường không khí tại các Cụm CN: Các ngành nghề sản xuất chính trong các Cụm CN này là: điện tử, thực phẩm, cơ khí... Các mẫu môi trường không khí được lấy tại các vị trí đặc trưng trong các Cụm CN.

1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tình hình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế xã hội của huyện năm 2024 đạt được nhiều kết quả khả quan, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

a) Khu vực kinh tế nông nghiệp

*** Trồng trọt**

- Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 13.055 ha, trong đó diện tích lúa đạt 11.580 ha; rau màu vụ xuân, vụ hè thu, vụ đông đạt 1.475 ha.

- Hiện nay trên địa bàn huyện cơ cấu giống lúa chất lượng cao chiếm tỷ lệ 91% tổng diện tích. Việc áp dụng các tiến bộ KHKT trong sản xuất lúa ngày càng được tăng cường như: Cây bằng máy (1.525 ha, chiếm 26,3% tổng diện tích, đứng đầu tỉnh), phun thuốc trừ sâu bằng máy bay ngày càng được mở rộng. Các mô hình trong sản xuất nông nghiệp được thực hiện tốt: Có thêm 04 mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (nhà màng, nhà lưới) quy mô 22.000 m² tại xã Thái Hòa và Cổ Bì, nâng tổng số lên 6 mô hình; có 42 mô hình tích tụ ruộng đất với tổng diện tích 415 ha, chủ yếu trồng cây vụ đông và sản xuất lúa hàng hóa quy mô lớn. Tiếp tục thực hiện dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trong trồng khoai tây tại xã Cổ Bì với diện tích 25ha.

*** Chăn nuôi**

Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản phát triển tốt, số lượng hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, chăn nuôi trong khu dân cư giảm, nhưng quy mô chăn nuôi trang trại, gia trại tăng. Tổng đàn lợn xuất chuồng cả năm 2024 đạt khoảng 44.500 con, đàn gia cầm, thủy cầm đạt khoảng 1.350.000 con; đàn trâu, bò đạt 1.120 con. Năng suất cá đạt 7, 5 tấn/ha, sản lượng đạt trên 6.037 tấn (sản lượng và năng suất giảm so với năm 2023 do ảnh hưởng của bão số 3). Mở rộng quy mô sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm của các mô hình nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tại các xã Hồng Khê, Cổ Bì, Hùng Thắng, Bình Xuyên.

b) Hoạt động của các HTX dịch vụ nông nghiệp

Hướng dẫn các HTX hoạt động theo đúng Luật HTX, chỉ đạo xây dựng Đề án hoạt động và tổ chức thực hiện các khâu dịch vụ chủ yếu như: Thủy nông, dự tính dự báo sâu bệnh, chuyển giao KHKT, bảo vệ đồng ruộng, diệt chuột, điều hành dịch vụ khâu làm đất, cung ứng vật tư nông nghiệp... Tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản cho sản xuất lúa, khoai tây, nuôi lợn, cá.

*** Công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn**

Thực hiện tốt kế hoạch xử lý vi phạm thủy lợi: Đến tháng 12/2024 cơ bản

xử lý xong các vi phạm công trình thủy lợi.

Công tác PCTT & TKCN: Huyện đã chỉ đạo và thực hiện tốt công tác ứng phó và khắc phục hậu quả do bão số 03 (YAGI) gây ra; đã xử lý chống tràn 6.330m bờ đê tại 8 xã, tổ chức bơm tiêu úng cho các 5.790 ha lúa, 800 ha nuôi trồng thủy sản.

c) Khu vực kinh tế Công nghiệp, dịch vụ

** Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:*

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tiếp tục hoạt động có hiệu quả. Giá trị sản xuất CN- TTCN năm 2024 ước đạt 5.616 tỷ 520 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch năm, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Về phát triển công nghiệp: Năm 2024 có 13 doanh nghiệp thuê lại đất và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư vào Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, trong đó 08 dự án FDI với số đăng ký khoảng 52 triệu đô la Mỹ và 05 dự án DDI với số đăng ký khoảng 1.664,1 tỷ đồng; các dự án này đều trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

** Thương mại, dịch vụ*

Thương mại, dịch vụ duy trì sự ổn định, phát triển đa dạng đáp ứng nhu cầu của người dân. Tổng giá trị TM-DV năm 2024 ước đạt 4.540 tỷ 810 triệu đồng đạt 100% so với kế hoạch năm, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Công tác quản lý đảm bảo an toàn hành lang lưới điện cao áp được tăng cường; Huyện đã được tỉnh hỗ trợ kinh phí để đầu tư cải tạo, nâng cấp 2 chợ hạng 3: Chợ Mộ Trạch, xã Tân Hồng và chợ Tranh, xã Thúc Kháng. Các dịch vụ Bưu chính-Viễn thông, điện, nước sạch được duy trì, khai thác đảm bảo an toàn, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

1.2.2. Thực trạng phát triển hạ tầng

a) Lĩnh vực văn hóa thông tin

- Duy trì thường xuyên công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Quan tâm và duy trì hoạt động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá tiếp tục được quan tâm. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng trong năm 2024; phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được triển khai thường xuyên liên tục.

- Về ứng dụng CNTT phục vụ chuyển đổi số: Đến nay, 100% các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND cấp xã nhận, gửi văn bản thông qua hệ thống quản lý văn bản điều hành, 100% cán bộ, công chức thuộc các cơ quan chuyên môn của huyện và các xã, thị trấn sử dụng thư điện tử công vụ. Tổ chức 04 lớp tập huấn về chuyển đổi số cho hơn 400 thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng; thành lập Đoàn kiểm tra công tác chuyển đổi số tại 52 cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện.

- Chỉ đạo Trung tâm Văn hóa - Thể thao duy trì các lớp năng khiếu, các CLB Thể thao trên địa bàn huyện; tham gia Hội thi gói bánh chưng lần thứ IX tại Côn Sơn- Kiếp Bạc, đạt giải 3 toàn tỉnh; phối hợp tổ chức Chợ hoa xuân tết Giáp Thìn, chào năm mới 2024; tổ chức Liên hoan ca múa nhạc không chuyên cấp huyện; tổ chức thành công Liên hoan thiếu nhi kể chuyện sách hè huyện.

- Đài Phát thanh huyện tiếp tục thực hiện tốt việc tiếp âm, tiếp sóng, sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh hằng ngày với chất lượng ngày càng được nâng lên. Tiếp tục cộng tác với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh được 75 tin, bài, cộng tác với Báo Hải Dương được 81 tin, bài.

- Công TTĐT huyện cập nhật hàng trăm tin bài, văn bản phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền từ huyện đến cơ sở.

b) Lĩnh vực giáo dục

- Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Hoàn thành chương trình năm học 2023-2024 theo đúng kế hoạch, chất lượng học sinh đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định. Chất lượng giáo dục đại trà được nâng cao. 100% trẻ mầm non đến trường đều được đảm bảo an toàn cả về thể chất và tinh thần, được khám và theo dõi sức khỏe trên biểu đồ tăng trưởng; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2023-2024 đạt 100%, thành tích học sinh giỏi khối 9 xếp thứ nhất toàn tỉnh. Kết quả thi vào lớp 10 THPT huyện Bình Giang tiếp tục đứng trong tốp dẫn đầu của tỉnh, có 5/8 thủ khoa đỗ vào THPT chuyên Nguyễn Trãi. Tham gia Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Hải Dương lần thứ XX đạt huy chương đồng môn Bóng đá học sinh tiểu học, đạt giải nhì đồng đội môn Điền kinh

Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm đầu tư, cơ bản hoàn thành mục tiêu đề ra. Đến nay, toàn huyện có 47/50 trường đạt chuẩn quốc gia.

c) Y tế, Dân số

Thực hiện tốt công tác Y tế, dân số, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân; chủ động triển khai tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch sốt xuất huyết; tiếp tục đẩy nhanh tiến độ Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế giai đoạn 2022-2025.

Công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên. Đã thành lập đoàn kiểm tra liên ngành đi kiểm tra ATTP đối với 39 cơ sở sản xuất, kinh doanh giò, chả, bánh kẹo, bánh ngọt; 08 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống; 12 bếp ăn tập thể của các trường Mầm non trên địa bàn huyện. Trong năm không có vụ ngộ độc thực phẩm và tai biến trong hành nghề y dược tư nhân. Công tác thẩm định chuẩn quốc gia về y tế đối với 03 xã: Thúc Kháng, Hồng Khê, Tân Hồng đạt kết quả tốt.

d) Lĩnh vực An ninh trật tự - Quốc phòng

- Duy trì thực hiện nghiêm túc quy định trực SSCĐ; nắm chắc tình hình ANCT-TTATXH địa bàn, bảo đảm an toàn cơ quan, đơn vị;

- Tổ chức huấn luyện cho các đối tượng theo đúng kế hoạch;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ tuyển quân năm 2024, giao đủ 160 chỉ tiêu; tiếp nhận, đăng ký vào ngạch dự bị động viên, tư vấn việc làm cho 153 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương;

- Tham gia các hội thi, hội thao do trên tổ chức đạt kết quả tốt;

- Tổ chức diễn tập Khu vực phòng thủ huyện đạt loại Giỏi; chỉ đạo tổ chức diễn tập chỉ huy cơ quan 1 bên, 1 cấp trên bản đồ và ngoài thực địa; diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ cho 04 xã: Tân Hồng, Vĩnh Hồng, Nhân Quyền, Tân Việt; diễn tập bảo đảm tác chiến trong khu vực phòng thủ cho phòng Tài chính-Kế hoạch huyện, diễn tập phòng chống giảm nhẹ thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cho xã Long Xuyên;

- Tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức GDQPAN cho đối tượng 4; rà soát và cử tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức GDQPAN cho đối tượng 3 do tỉnh tổ chức. Công tác đảng, công tác chính trị; công tác Hậu cần, Kỹ thuật được duy trì hoạt động hiệu quả.

1.2.3. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

- Có vị trí chiến lược, quan trọng trong tỉnh và trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có cự ly gần và tác động qua lại với các đô thị trong vùng; Giao thông thuận lợi với QL5, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL38 đi qua.

- Địa hình đồng bằng, bằng phẳng, quỹ đất lớn phù hợp cho xây dựng công nghiệp, đô thị, 3 mặt giáp sông có cảnh quan tự nhiên đẹp vừa lưu thông hàng hóa giữa các địa phương, đồng thời tiêu thoát nước dễ dàng...;

- Tốc độ đô thị hóa nhanh và đã được mở rộng: một số khu đô thị mới ra đời; Các cụm công nghiệp, các nhà máy lớn hình thành tạo thế đi lên cho kinh tế huyện. Về cơ bản việc xây dựng phát triển đô thị trong những năm qua đã bám sát quy hoạch được duyệt. Các khu đô thị dân cư mới xây dựng theo quy hoạch cơ bản đảm bảo được các nhu cầu: ở, phúc lợi công cộng, cây xanh hạ tầng đô thị.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội tương đối đầy đủ, vững chắc: Hệ thống cơ sở hạ tầng về văn hóa, y tế, giáo dục, viễn thông bưu chính...của huyện hầu hết đã khang trang, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân.

- Bước đầu hình thành các trục không gian đô thị, đặc biệt là khai thác và tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, tạo các điểm nhấn kiến trúc đô thị kết hợp với sự bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên. Kiến trúc đô thị đã từng bước theo xu hướng hiện đại, tiện dụng.

- Là huyện có nhiều khu di tích lịch sử đã xếp hạng Quốc Gia, cấp Tỉnh và đặc trưng nổi tiếng như: Nhà thờ Kê Sặt, chùa Sùng Ân, làng “Tiến Sĩ xứ Đông”- Nhuận Trạch và nhiều làng nghề truyền thống khác...;

b) Hạn chế

- Toàn bộ quỹ đất đã được sử dụng nên không thể mở rộng diện tích đất nông nghiệp và phi nông nghiệp từ đất chưa sử dụng. Việc mở rộng diện tích đất phi nông nghiệp phải lấy từ đất nông nghiệp (nhiều nhất vẫn là đất lúa) dẫn đến việc đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần về diện tích.

- Dân số tăng đòi hỏi quỹ đất lớn phục vụ xây dựng nhà ở, đất sản xuất, công trình phục vụ đời sống của con người như công trình văn hóa, thể thao, khu vui chơi... Điều này cũng tác động rất lớn đối với đất đai của huyện.

- Nhân lực có trình độ chuyên môn, tay nghề cao còn ít là yếu tố hạn chế trong việc chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp.

Như vậy, từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai (trong khi quỹ đất có hạn) thì áp lực đối với đất đai của huyện đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất hiện nay của huyện. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho việc hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

1.3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của huyện

- Nguồn lực tự nhiên

Đặc điểm địa lý, khí hậu, đất đai: Huyện Bình Giang nằm ở phía Tây của tỉnh Hải Dương, có địa hình chủ yếu là đồng bằng phù sa màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, sự phát triển của các khu công nghiệp cũng yêu cầu phải chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang đất công nghiệp.

Tài nguyên nước: Bình Giang có hệ thống sông ngòi khá dày đặc, có thể cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, đồng thời hỗ trợ cho các hoạt động sinh hoạt và dịch vụ. Nguồn tài nguyên nước dồi dào là yếu tố quan trọng để phát triển nông nghiệp và các khu công nghiệp.

Đất đai: Đất đai của huyện chủ yếu là đất nông nghiệp, phù hợp với canh tác lúa, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả. Tuy nhiên, nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và đô thị đang gia tăng, tác động đến việc sử dụng đất.

- Nguồn lực kinh tế

Cơ sở hạ tầng giao thông: Bình Giang có hệ thống giao thông khá thuận lợi với các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh và hệ thống đường thủy. Điều này tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa nông sản, cũng như phát triển công nghiệp, thương mại. Tuy nhiên, yêu cầu mở rộng hạ tầng giao thông cũng dẫn đến việc sử dụng đất cho các công trình giao thông.

Sự phát triển của các khu công nghiệp: Các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương, đặc biệt là các khu công nghiệp ở các huyện

lân cận, đang có sự gia tăng mạnh mẽ. Điều này thúc đẩy việc chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất công nghiệp, ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của Bình Giang.

- Nguồn lực xã hội

Lực lượng lao động: Với dân số đông và nguồn lao động chủ yếu là nông dân, Bình Giang có lợi thế về nguồn nhân lực giá rẻ cho ngành nông nghiệp và công nghiệp. Tuy nhiên, việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang công nghiệp cần phải xem xét vấn đề di cư của lao động và chuyển đổi nghề nghiệp.

Giáo dục và đào tạo: Sự phát triển của giáo dục và đào tạo tại Bình Giang và tỉnh Hải Dương ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của lao động với các ngành nghề mới. Việc đầu tư vào giáo dục và đào tạo nghề sẽ tạo ra lực lượng lao động có kỹ năng, phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp và dịch vụ, từ đó tác động đến việc sử dụng đất.

- Nguồn lực tài chính

Đầu tư công và tư: Tỉnh Hải Dương và huyện Bình Giang đều đang thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. Việc đầu tư này cần sử dụng đất cho các khu công nghiệp, trung tâm thương mại, khu dân cư mới.

Hỗ trợ từ ngân sách: Các dự án phát triển hạ tầng và khu công nghiệp có thể nhận được sự hỗ trợ tài chính từ ngân sách của tỉnh và trung ương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Nguồn lực từ chính sách và quản lý nhà nước

Chính sách phát triển đất đai: Chính sách đất đai của huyện Bình Giang và tỉnh Hải Dương có vai trò quan trọng trong việc xác định mục đích sử dụng đất. Chính sách hỗ trợ chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp, đất ở, đất đô thị đang được ưu tiên, nhưng cũng phải đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và các lợi ích cộng đồng.

Quy hoạch phát triển: Quy hoạch sử dụng đất của huyện Bình Giang cần có sự đồng bộ với quy hoạch của tỉnh Hải Dương. Quy hoạch này phải giải quyết hài hòa giữa phát triển công nghiệp và bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp. Những thay đổi trong quy hoạch sẽ tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất trong khu vực.

PHẦN II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Thực hiện Điều 9, Luật Đất đai năm 2024, Điều 4,5,6 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, theo đó sự phân loại đất có sự thay đổi so với Điều 10 của Luật Đất đai năm 2013. Để công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP về phân loại đất cần tiến hành chuyển đổi mã loại đất theo Luật Đất đai năm 2013 sang Luật Đất đai năm 2024. Trong đó:

Đối với chỉ tiêu sử dụng đất: Theo Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ, có bổ sung thêm một số loại đất như đất: Đất chăn nuôi tập trung; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai;... đồng thời hủy bỏ một số loại đất như: Đất sinh hoạt cộng đồng; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;... Qua quá trình điều tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất năm 2024, căn cứ các công trình có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chuyển đổi loại đất theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với bản đồ: Căn cứ vào việc chuyển đổi mã hiện trạng và các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thực hiện rà soát, chỉnh sửa ký hiệu các mã đất trên bản đồ cho phù hợp.

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thực hiện năm 2024, tổng diện tích tự nhiên huyện Bình Giang là 10.614,51ha.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện Tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.614,51	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.028,33	66,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.202,16	49,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.202,16	49,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,53	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786,09	7,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	866,79	8,17
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,75	0,97
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.585,61	33,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	816,15	7,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	0,63
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,66	0,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,51	0,16
2.5	Đất an ninh	CAN	0,66	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105,12	0,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện	Cơ cấu
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,20	0,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,84	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,95	0,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,13	0,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	414,60	3,91
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	235,03	2,21
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,49	0,95
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,23	0,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,84	0,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.703,91	16,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.172,56	11,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	486,00	4,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,65	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,98	0,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,90	0,02
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,89	0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,95	0,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,46	0,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,23	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	179,96	1,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	226,02	2,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	26,63	0,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,40	1,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,56	0,01
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,56	0,01
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-

(Chi tiết xem biểu số 01/CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

2.1.1. Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 7.028,33ha, chiếm 66,21% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 5.202,16ha, chiếm 49,01% tổng diện tích tự nhiên,

phân bố tại tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 70,53ha, chiếm 0,66% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các xã thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây lâu năm: Có 786,09ha, chiếm 7,41% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại tất cả các xã thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 866,79ha, chiếm 8,17% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố rải rác ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác: Có 102,75ha, chiếm 0,97% tổng diện tích tự nhiên phân bố rải rác ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Có 3.585,61ha, chiếm 33,78% diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: Có 816,15ha, chiếm 7,69% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: Có 66,90ha chiếm 0,63% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 16,60ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng: Có 16,51ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh: Có 0,66ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Có 105,12ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 15,20ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 5,84ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có 51,95ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Có 32,13ha, chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Có 414,60ha, chiếm 3,91% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Có 235,03ha, chiếm 2,21% tổng diện tích tự nhiên

+ Đất cụm công nghiệp: Có 100,49ha, chiếm 0,95% tổng diện tích tự nhiên.

Đây là diện tích của các cụm công nghiệp Nhân Quyền, Tráng Liệt, Tân Hồng – Vĩnh Hồng

+ Đất thương mại - dịch vụ: Có 14,23ha chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải rác tại các xã, thị trấn.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 64,84ha chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải rác tại các xã, thị trấn.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Có 1.703,91ha, chiếm 16,05% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Có 1.172,56ha chiếm 11,05% tổng diện tích tự nhiên;

- + Đất công trình thủy lợi: Có 486,00ha chiếm 4,58% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Có 0,65ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất công trình xử lý chất thải: Có 13,98ha chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Có 1,90ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông: Có 0,99ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Có 4,89ha chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Có 22,95ha chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất tôn giáo: Có 28,46ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất tín ngưỡng: Có 10,23ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có 199,41ha, chiếm 1,88% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Có 179,96ha, chiếm 1,70% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 226,02ha, chiếm 2,13% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá: Có 26,63ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên;
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có 199,40ha, chiếm 1,88% tổng diện tích tự nhiên;
 - Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 0,43ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng có diện tích 0,56ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

2.2. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp về quản lý đất đai trên địa bàn huyện Bình Giang trong những năm gần đây có thể được đánh giá dựa trên các yếu tố quan trọng liên quan đến quản lý, sử dụng đất, cũng như các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội. Các nhiệm vụ và giải pháp này bao gồm việc quy hoạch, cấp phép sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, và thực hiện các chính sách liên quan.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch đất đai được điều chỉnh và cập nhật: Huyện Bình Giang đã thực hiện các quy hoạch sử dụng đất phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên đất. Quy hoạch sử dụng đất đã được rà soát, điều chỉnh định kỳ, đảm bảo sự phát triển bền vững và cân đối giữa các mục đích sử dụng đất (nông nghiệp, công nghiệp, đô thị).

Kế hoạch sử dụng đất dài hạn: Các kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được xây dựng và thực hiện với mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, việc thực hiện quy hoạch còn gặp một số khó khăn, đặc biệt là trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp, đất đô thị.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trong những năm qua, huyện Bình Giang đã tích cực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giúp người dân có quyền sở hữu và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao dịch, chuyển nhượng đất đai.

Cải cách hành chính về đất đai: Huyện đã triển khai các giải pháp cải cách hành chính, giảm thiểu thủ tục hành chính trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giúp người dân và doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp, đô thị: Bình Giang đã thực hiện chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và đất đô thị để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế. Việc chuyển đổi này chủ yếu tập trung vào các khu công nghiệp và khu đô thị mới, hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa tại địa phương. Tuy nhiên, vấn đề chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp vẫn cần giải quyết các vấn đề liên quan đến đền bù, tái định cư và đảm bảo quyền lợi của người dân.

Chuyển đổi đất phục vụ các công trình công cộng: Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng như trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại cũng đã được triển khai, sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp để xây dựng các công trình công cộng phục vụ lợi ích chung của cộng đồng.

- Bảo vệ tài nguyên đất và phòng chống xói mòn, thoái hóa đất

Công tác bảo vệ đất đai: Huyện Bình Giang đã chú trọng đến việc bảo vệ tài nguyên đất, thực hiện các biện pháp phòng chống xói mòn, thoái hóa đất tại các khu vực có nguy cơ. Các hoạt động canh tác nông nghiệp bền vững được khuyến khích, như trồng cây che phủ đất, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ và cải tạo đất.

Đảm bảo đất nông nghiệp được sử dụng hiệu quả: Huyện đã triển khai các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, bảo vệ đất canh tác, đồng thời đảm bảo tăng trưởng sản xuất nông nghiệp bền vững.

- Quản lý và giám sát việc sử dụng đất

Giám sát việc sử dụng đất: Các cơ quan chức năng huyện Bình Giang đã tăng cường công tác giám sát, kiểm tra việc sử dụng đất để đảm bảo các dự án, khu đất được cấp phép sử dụng đúng mục đích. Việc kiểm tra giúp ngăn ngừa các vi phạm về đất đai, như lấn chiếm đất, chuyển nhượng đất trái phép.

Công tác giải phóng mặt bằng: Huyện đã thực hiện các dự án giải phóng mặt bằng để phục vụ các dự án phát triển cơ sở hạ tầng và công nghiệp. Tuy nhiên, công tác giải phóng mặt bằng vẫn gặp khó khăn trong việc thỏa thuận với các hộ dân, nhất là khi giá đất tăng cao.

- Công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức về đất đai

Tuyên truyền về pháp luật đất đai: Huyện đã tổ chức các chương trình tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai cho cán bộ và người dân để nâng cao nhận thức về quyền lợi và nghĩa vụ khi sử dụng đất. Điều này giúp giảm thiểu các vi phạm liên quan đến đất đai và tạo sự đồng thuận trong việc triển khai các dự án đất đai.

- Kết quả đạt được và khó khăn

Kết quả đạt được: Các nhiệm vụ và giải pháp trong công tác quản lý đất đai tại huyện Bình Giang đã đạt được một số thành công quan trọng, đặc biệt trong việc hoàn thiện quy hoạch, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất và bảo vệ tài nguyên đất.

Khó khăn: Một số vấn đề khó khăn vẫn còn tồn tại, như việc giải phóng mặt bằng, đền bù cho người dân khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cũng như việc bảo vệ đất nông nghiệp khi nhu cầu đất công nghiệp và đô thị ngày càng cao. Đồng thời, công tác quản lý đất đai cần được nâng cao hơn nữa để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Công tác quản lý đất đai tại huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương đã có những bước tiến đáng kể, đặc biệt trong việc hoàn thiện quy hoạch, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn và thách thức cần được giải quyết, đặc biệt trong việc đảm bảo quyền lợi của người dân khi chuyển nhượng đất, cũng như bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp trong bối cảnh phát triển công nghiệp và đô thị hóa ngày càng mạnh mẽ.

2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Thực hiện Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Giang; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thị xã, thành phố và Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về việc bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thành phố. Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2024 như sau:

Bảng 2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.166,82	6.613,96	7.028,33	-138,49	25,05	414,37	322,10	92,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.338,90	4.841,93	5.202,16	-136,74	27,51	360,23	277,34	82,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.338,90	4.841,93	5.202,16	-136,74	27,51	360,23	277,34	82,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,55	71,62	70,53	-0,02	-1,87	-1,09	0,32	-1,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786,74	752,81	786,09	-0,65	1,92	33,28	24,76	8,52
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	867,87	845,28	866,79	-1,08	4,78	21,52	16,94	4,57
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,75	102,33	102,75	-	-	0,42	2,73	-2,31
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.447,12	3.999,98	3.585,61	138,49	25,05	-414,37	-322,10	-92,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	815,70	885,48	816,15	0,45	0,64	-69,33	-30,53	-38,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	70,58	66,90	-	-	-3,68	-2,77	-0,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,66	20,64	16,66	-	-	-3,98	-3,66	-0,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,51	24,63	16,51	-	-	-8,13	-8,13	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,66	5,57	0,66	-	-	-4,91	-4,50	-0,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105,12	116,41	105,12	-	-	-11,29	-3,97	-7,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,20	19,56	15,20	-	-	-4,36	-0,72	-3,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,84	5,99	5,84	-	-	-0,15	-0,15	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,95	58,73	51,95	-	-	-6,79	-3,10	-3,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,13	32,12	32,13	-	-	0,01	-	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyên kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	248,78	619,33	414,60	165,82	44,75	-204,73	-204,07	-0,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	#DIV/0!	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,21	385,64	235,03	165,82	52,40	-150,61	-150,61	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	100,49	102,24	100,49	-	-	-1,75	-1,75	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,23	29,40	14,23	-	-	-15,17	-14,23	-0,94
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64,84	102,05	64,84	-	-	-37,20	-37,48	0,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.730,09	1.808,73	1.703,91	-26,18	-33,29	-104,82	-65,60	-39,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.189,09	1.270,46	1.172,56	-16,53	-20,31	-97,90	-58,84	-39,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	495,34	467,99	486,00	-9,34	34,16	18,00	17,60	0,40
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyên kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,65	0,65	0,65	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,29	12,33	13,98	-0,31	15,85	1,65	1,10	0,55
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,90	16,33	1,90	-	-	-14,43	-10,91	-3,52
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,99	0,97	0,99	-	-	0,02	-	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,89	5,39	4,89	-	-	-0,50	-0,50	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,95	34,60	22,95	-	-	-11,65	-14,04	2,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	28,46	29,22	28,46	-	-	-0,76	-0,76	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,23	11,24	10,23	-	-	-1,01	-1,01	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	181,56	183,44	179,96	-1,60	-85,02	-3,48	1,16	-4,64
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	226,02	224,28	226,02	-	-	1,74	1,74	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	26,63	26,53	26,63	-	-	0,10	0,08	0,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	199,40	197,76	199,40	-	-	1,64	1,64	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,43	0,43	0,43	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,56	0,56	0,56	-	-	-	-	-

a) Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp được duyệt là 6.613,96ha, kết quả thực hiện 7.028,33ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 138,49ha, đạt tỷ lệ 25,05% kế hoạch được duyệt. Còn lại 414,37ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 322,10ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 92,27ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 4.841,93ha, kết quả thực hiện 5.202,16ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 136,74ha, đạt tỷ lệ 27,51% kế hoạch được duyệt. Còn lại 360,23ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 277,34ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 82,89ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 71,62ha, kết quả thực hiện 70,53ha, thấp hơn 1,09ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 0,02ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 752,81ha, kết quả thực hiện 786,09ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 0,65ha, đạt tỷ lệ 1,92% kế hoạch được duyệt. Còn lại 33,28ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 24,76ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 8,52ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 845,28 ha, kết quả thực hiện 866,79ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 1,08ha, đạt tỷ lệ 4,78% kế hoạch được duyệt. Còn lại 21,52ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 16,94ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 4,57ha.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 102,33ha, kết quả thực hiện 102,75ha, cao hơn 0,42ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt.

b) Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt là 3.999,98 ha, kết quả thực hiện 3.585,61ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 138,49 ha, đạt tỷ lệ 24,05% kế hoạch được duyệt. Còn lại 414,37 ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 322,10ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 92,27ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 885,48ha, kết quả thực hiện 816,15ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 0,45ha, đạt 0,64% so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 69,33ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 30,53 ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 38,80 ha.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 70,58ha, kết quả thực hiện 66,90ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực

hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 3,68ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 2,77ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 0,91 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 19,69ha, kết quả thực hiện 15,71ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 3,98ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 3,66ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 0,32ha.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 24,63ha, kết quả thực hiện 16,51ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 8,13ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 5,57ha, kết quả thực hiện 0,66ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 4,91ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 4,50ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 0,41ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 1176,41ha, kết quả thực hiện 105,12ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 11,29ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 3,97ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 7,32ha. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 19,56ha, kết quả thực hiện 15,20ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 4,36ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 0,72ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 3,64ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 5,99ha, kết quả thực hiện 5,84ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 0,15ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 58,73ha, kết quả thực hiện 51,95ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 6,79ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 3,10ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 3,69ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 32,12ha, kết quả thực hiện 32,13ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 0,01ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 619,33ha, kết quả thực hiện 414,60ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 165,82ha, đạt 44,75% so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 204,73ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 204,07ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 0,66ha. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 385,64ha, kết quả thực hiện 235,03ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 165,82 ha, đạt 52,40% so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 150,61ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

+ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 102,24ha, kết quả thực hiện 100,49ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 1,75ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 29,40ha, kết quả thực hiện 14,23ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 15,17ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 14,23ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 0,94ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 102,05ha, kết quả thực hiện 64,84ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 37,20ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 để tiếp tục thực hiện.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 1.808,73ha, kết quả thực hiện 1.703,91ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 26,18ha. Còn lại 104,82 ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 65,60ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 39,23ha. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 1.270,46ha, kết quả thực hiện 1.172,56ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 16,53ha. Còn lại 97,90ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 58,84ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 39,06ha.

+ Đất công trình thủy lợi: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 467,99ha, kết quả thực hiện 486,00ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 9,34ha, đạt 34,16% so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 18,00ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 17,60ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 0,40ha.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 12,33ha, kết quả thực hiện 13,98ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 0,31ha, đạt 15,85% so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 1,65ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 1,10ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 0,55ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 16,33ha, kết quả thực hiện 1,90ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 14,43ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 10,91ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 3,52ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 0,97ha, kết quả thực hiện 0,99ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 0,02ha chưa thực hiện dự kiến hủy bỏ trong năm 2025.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 5,39ha, kết quả thực hiện 4,89ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 0,50ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 34,60ha, kết quả thực hiện 22,95ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 11,65ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 để thực hiện.

- Đất tôn giáo: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 29,22ha, kết quả thực hiện 28,46ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 0,76ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 11,24 ha, kết quả thực hiện 10,23 ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 1,01ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 183,44ha, kết quả thực hiện 179,96 ha. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là 1,60ha so với kế hoạch được duyệt, đây là diện tích đất nghĩa trang chuyển mục đích sang đất khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, còn diện tích quy hoạch tăng đất nghĩa trang thì trong năm 2024 chưa thực hiện được dự án nào, vẫn tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 26,53ha, kết quả thực hiện 26,63ha, cao hơn 0,10ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 0,10ha chưa thực hiện, dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 0,08ha, dự kiến hủy bỏ trong năm 2025 là 0,02ha.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 197,76 ha, kết quả thực hiện 199,40 ha, cao hơn 1,64ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kết quả chuyển mục đích thực hiện được đến hết 31/12/2024 là chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Còn lại 1,64ha chưa thực hiện,

dự kiến chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025 là 1,64ha.

c) Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 0,56 ha, kết quả thực hiện 0,56 ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất chưa sử dụng không biến động.

2.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất

a) Kết quả thực hiện thu hồi đất

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024 được duyệt là 618,41 ha, kết quả năm 2024 thực hiện thu hồi được 31 công trình, dự án với tổng diện tích thu hồi được là 246,63ha, trong đó đất nông nghiệp thu hồi 198,00ha, đất phi nông nghiệp thu hồi 48,63ha, cụ thể kết quả thực hiện được như sau:

Bảng 3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	503,67	198,00	39,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	444,54	172,87	38,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	444,54	172,87	38,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,32	0,30	93,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,30	13,34	41,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,77	10,99	46,22
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,73	0,50	18,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	114,74	48,63	42,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,51	1,49	59,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,75	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,75	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,41	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,41	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	102,94	45,92	44,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	66,96	29,07	43,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	34,26	16,13	47,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,70	0,72	42,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02	-	-
2.8.8	Đất công trình buru chính, viễn thông	DBV	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,09	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,97	1,22	20,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,98	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	0,32	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,66	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

b) Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang phi nông nghiệp trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024 được duyệt là 554,46 ha, kết quả thực hiện chuyển mục đích được 02 công trình, dự án với tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang phi nông nghiệp thực hiện được trong năm 2024 là 121,81 ha (Chuyển mục đích đợt 3, đợt 4 dự án Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng và chuyển mục đích dự án KDC phía Nam thôn Cậy), cụ thể kết quả thực hiện được như sau:

Bảng 4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	554,46	121,81	21,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	493,32	120,65	24,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	493,32	120,65	24,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,32	0,02	6,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,83	0,48	1,42
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,25	0,66	2,72
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,73	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,26	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	2,26	-	-
2.2	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	-	-	-
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển	NTS/NKH	-	-	-

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2024	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	$(6)=(5)/(4) * 100$
	sang đất nông nghiệp khác				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,44	-	-

2.2.4. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024

Năm 2024, theo kế hoạch sử dụng đất huyện Bình Giang được thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 144 danh mục công trình, dự án với tổng diện tích kế hoạch là 695,78 ha (gồm: 638,32 ha thuộc 91 danh mục công trình, dự án phải thực hiện thu hồi đất; 54,76 ha thuộc 53 danh mục công trình, dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất).

Đối với các công trình, dự án đủ điều kiện thu hồi đất, UBND huyện chỉ đạo Hội đồng giải phóng mặt bằng, các phòng chuyên môn, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện tích cực thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Đến nay, UBND huyện đã cơ bản hoàn thành nhiều công trình, dự án trọng điểm của tỉnh và huyện, gồm: dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện (giai đoạn 1), Dự án đường dây 500kV NMNĐ Nam Định I - Phố Nối, Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây, xã Long Xuyên...; dự kiến hoàn thành trước 31/12/2024 các công trình, dự án: Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 395 (đoạn từ Km16+750 - Km23+920) và đường dẫn cầu Cây đến đường tỉnh 394, dự án xây dựng cầu Cây, hạng mục đất nông nghiệp dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn nối từ đường tỉnh 395 đến trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện), dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, huyện Bình Giang...; nhiều hộ kinh doanh đã thực hiện xong thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình cá nhân để thực hiện dự án (hộ Trần Văn Hiến - xã Hồng Khê, hộ Nhữ Thị Kiệm - xã Thái Minh (Thái Học), hộ Phạm Thị Nguyệt - xã Tân Việt, hộ Nguyễn Thái Ngọc - xã Vĩnh Hưng...). Kết quả thực hiện đến 31/12/2024, cụ thể như sau:

Bảng 5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024(ha)	Kết quả thực hiện CMD (ha)
I	Công trình dự án đã thực hiện thu hồi			319,04	269,39	142,10

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024(ha)	Kết quả thực hiện CMD (ha)
	đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024					
1	Xây dựng công trình quốc phòng	CQP	xã Tân Hồng, xã Thái Minh (Bình Minh)	2,41	0,69	
2	Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng	SKK	Xã Hùng Thắng, Xã Vĩnh Hồng, Xã Vĩnh Hưng	147,86	147,86	141,65
3	Công ty cổ phần kết cấu xây dựng Khánh Ngọc	SKN	xã Nhân Quyền	1,48	1,48	
4	Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất cầu kiện thép và gia công cơ khí	SKN	xã Nhân Quyền	1,26	1,26	
5	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B - giai đoạn 2 thuộc KCN Phúc Điền đến đường 395	DGT	xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hồng, xã Hùng Thắng	9,73	9,73	
6	Đường tỉnh 394B đoạn từ đường 395 đến nút giao đường trục Bắc Nam huyện Thanh Miện	DGT	xã Tân Việt, Hồng Khê, Thái Minh (Thái Học), Nhân Quyền, Hùng Thắng	41,23	31,60	
7	Đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện (giai đoạn 1)	DGT	xã Nhân Quyền, xã Bình Xuyên	2,19	2,19	
8	Cầu cày và đường dẫn 2 đầu cầu	DGT	xã Long Xuyên, xã Hùng Thắng	10,00	10,00	
9	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B - giai đoạn 1 (đoạn từ QL 5 đến Km1+170)	DGT	xã Vĩnh Hưng	1,65	1,65	
10	Đường tỉnh 395, đoạn Long Xuyên-Bình Giang (Km13+400-Km24+300)	DGT	xã Vĩnh Hồng, xã Tân Việt, xã Long Xuyên, xã Vĩnh Hưng, xã Hùng Thắng, thị trấn Kê Sắt	10,90	10,90	
11	Đầu nối đường vào	DGT	Xã Long	0,15	0,15	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024(ha)	Kết quả thực hiện CMD (ha)
	trường THCS xã Long Xuyên.		Xuyên			
12	Nạo vét và gia cố kênh Trung Thủy Nông Sặt - Phú huyện Bình Giang	DTL	thị trấn Kê Sặt, xã Vĩnh Hồng, Tân Hồng, Thái Minh, Tân Việt, Thái Minh	2,50	2,50	
13	Trung tâm văn hóa thể thao (Sân vận động trung tâm huyện Bình Giang	DVH	Thị trấn Kê Sặt	1,55	1,55	
14	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Bình Giang năm 2024	DNL	Xã Nhân Quyền, xã Bình Xuyên, Vĩnh Hưng, Tân Việt, Thúc Kháng, Thái Dương, Long Xuyên	0,04	0,04	
15	Xây dựng ĐZ trung thế và các TBA phân phối huyện Bình Giang năm 2023	DNL	xã Tân Hồng, xã Thái Hòa, xã Thái Minh, xã Thái Minh, xã Cô Bi	0,06	0,06	
16	Đường dây 500 kV Nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối	DNL	Xã Bình Xuyên, Thái Hòa, Tân Hồng, Thúc Kháng, TT Kê Sặt	3,28	3,28	
17	Mở rộng trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp - dạy nghề huyện Bình Giang	DGD	xã Thái Minh	0,60	0,60	
18	Trường THCS xã Long Xuyên	DGD	xã Long Xuyên	1,50	1,50	
19	Mở rộng nghĩa trang xã Vĩnh Hồng	NTD	xã Vĩnh Hồng	1,40	1,40	
20	Nghĩa trang xã Vĩnh Hưng	NTD	xã Vĩnh Hưng	1,00	1,00	
21	Mở rộng chùa Vĩnh Bảo (Cây)	TON	xã Long Xuyên	0,44	0,44	
22	Khu dân cư mới tại thôn Phú xã Thái	ONT	xã Thái Minh	3,96	2,62	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024(ha)	Kết quả thực hiện CMD (ha)
	Mình và thôn Nhuận Đông xã Thái Minh (Dự án khu dân cư HUALAND cũ)					
23	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cậy (đợt 2)	ONT	xã Long Xuyên	0,45	0,45	0,45
24	Khu dân cư làng nghề Lược Vạc (đợt 2)	ONT	xã Thái Minh	0,90	0,90	
25	Khu trung tâm Văn hóa, thể thao, giáo dục và dân cư mới GĐ1	ONT	xã Thái Minh	9,99	9,99	
26	Khu dân cư phía Nam thị trấn Kê Sắt	ONT	xã Vĩnh Hồng, xã Vĩnh Hưng, thị trấn Kê Sắt	19,90	15,00	
27	Khu dân cư ven sông Sắt 32,57 ha (Khu nhà ở Bình Phú cũ)	ODT	xã Vĩnh Hưng, thị trấn Kê Sắt	32,57	2,00	
28	Điểm dân cư mới Đòng Sông Máng thôn Phúc Lão	ONT	xã Hùng Thắng	7,20	6,00	
29	Điểm dân cư thôn Mòi (Đòng Trạm Bơm+Đòng Vườn Cam)	ONT	Xã Vĩnh Hưng (Vĩnh Tuy)	1,60	1,60	
30	Điểm dân cư thôn Ngọc Mai	ONT	Xã Vĩnh Hưng (Hùng Thịnh)	1,09	0,80	
31	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Hồng (Nhà làm việc công an xã Tân Hồng)	TSC	xã Tân Hồng	0,15	0,15	
II	Công trình dự án thực hiện xong thủ tục nhận chuyển nhượng QSDĐ nông nghiệp			25,27	25,27	
1	Trung tâm tổ chức sự kiện, dịch vụ hát KARAOKE - Bùi Thị Linh	TMD	thị trấn Kê Sắt, xã Vĩnh Hưng	0,50	0,50	
2	Cơ sở mua bán ô tô và dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô hộ Nguyễn Giang Hiệp	TMD	xã Vĩnh Hưng	0,55	0,55	
3	Cơ sở kinh doanh đồ mỹ nghệ, kim khí, vật liệu xây dựng hộ	TMD	xã Vĩnh Hưng	0,55	0,55	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024(ha)	Kết quả thực hiện CMD (ha)
	Nguyễn Văn Thảo					
4	Cơ sở kinh doanh thiết bị điện tử, đồ gỗ mỹ nghệ hộ Nguyễn Văn Xá	TMD	xã Vĩnh Hưng	0,55	0,55	
5	Cơ sở buôn bán vật liệu xây dựng và thiết bị vệ sinh hộ Dương Huy Phương	TMD	xã Vĩnh Hưng	0,55	0,55	
6	Dự án kinh doanh dịch vụ thương mại, vật liệu xây dựng, dịch vụ vận tải ô tô hàng hóa; Cơ sở sản xuất đồ gỗ, may mặc và cửa hàng ăn uống của hộ gia đình ông Lê Mạnh Cường (0.50 ha)	TMD	xã Bình Xuyên	0,50	0,50	
7	Dự án Xây dựng cơ sở kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện máy của hộ kinh doanh Nguyễn Thái Ngọc	TMD	xã Vĩnh Hưng	0,53	0,53	
8	Dự án Xây dựng cơ sở kinh doanh cơ khí, mua bán vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Phạm Thị Thu	TMD	xã Vĩnh Hồng	0,53	0,53	
9	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hải Phát	TMD	Xã Hồng Khê	0,99	0,99	
10	Dự án Cơ sở sản xuất chăn ga lông vũ Bảo Long	SKC	xã Bình Xuyên	5,00	5,00	
11	Nhà máy gia công hàng may mặc và sản xuất phụ liệu ngành may của công ty TNHH may mặc Thiên Phú	SKC	xã Bình Xuyên	1,10	1,10	
12	Dự án nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và ba lô, túi xách (đợt 2)	SKC	xã Tân Việt	0,30	0,30	
13	Nhà máy sản xuất đồ	SKC	xã Vĩnh Hưng	3,00	3,00	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024(ha)	Kết quả thực hiện CMD (ha)
	gỗ và cho thuê nhà xưởng của công ty TNHH Hoàng Anh					
14	Nhà máy lắp ráp điện tử của công ty CP DTSX, TMDV xuất khẩu Hoàng Anh Hải Dương	SKC	xã Vĩnh Hưng	3,00	3,00	
15	Nhà máy sản xuất, gia công cơ khí của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại XNK Hoàng Gia Anh	SKC	xã Vĩnh Hưng	3,00	3,00	
16	Nhà xưởng sơ chế, kinh doanh và mua bán lông vũ (hộ ông Động)	SKC	xã Bình Xuyên	0,50	0,50	
17	Nhà xưởng sơ chế, kinh doanh và mua bán lông vũ (hộ ông Sáu)	SKC	xã Bình Xuyên	0,50	0,50	
18	Cơ sở gia công và lắp ráp kinh doanh đồ gỗ hộ ông Trần Văn Hiến	SKC	xã Hồng Khê	1,10	1,10	
19	Cơ sở gia công cơ khí và mua bán VLXD hộ bà Nguyễn Thị Hậu	SKC	xã Hồng Khê	0,50	0,50	
20	Cơ sở kinh doanh chế biến gỗ (hộ kinh doanh Nhữ Ngọc Nghiệp)	SKC	xã Tân Hồng	0,50	0,50	
21	Đất SXKD thôn Phú Khê xã Thái Minh (Cơ sở gia công vàng mã hộ bà Nhữ Thị Kiệt)	SKC	xã Thái Minh	0,23	0,23	
22	Cơ sở mua bán và sản xuất vật liệu xây dựng hộ kinh doanh Nguyễn Tuấn Anh	SKC	xã Thái Minh	0,46	0,46	
23	Cơ sở sản xuất gia công cơ khí (hộ ông Đồng Xuân Cường)	SKC	xã Tân Hồng	0,10	0,10	
24	Cơ sở kinh doanh đồ gỗ hộ Phạm Thị Nguyệt	SKC	xã Tân Việt	0,20	0,20	
25	Đầu giá quyền sử	SKC	Xã Vĩnh Hưng	0,53	0,53	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024(ha)	Kết quả thực hiện CMD (ha)
	dụng đất công ty cổ phần dinh dưỡng Đại Nam					

2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

2.3.1 Hiệu quả kinh tế - xã hội

Quá trình phát triển nhanh nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (trong đó có đất sản xuất nông nghiệp) mặc dù phải chuyển một phần để xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, khu công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng..., nhưng do từng bước đã có những chính sách hợp lý, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện. Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Quỹ đất dành cho chỉnh trang, xây dựng mới các khu dân cư cả đô thị và nông thôn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí, ... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng hiện đại, thực sự tạo được nguồn vốn, nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất.

- Quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa ở địa phương, trong đó đáng chú ý là đất công nghiệp. Điều này góp phần thúc đẩy nền kinh tế của huyện, đồng thời giải quyết một lượng lớn việc làm cho người dân.

2.3.2. Hiệu quả môi trường

Theo đánh giá chung trong quá trình khai thác và sử dụng đất đai của con người đã tác động đến môi trường, làm cho tình hình ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên đất ngày một tăng, dẫn đến đất đai bị thoái hóa, chất lượng đất giảm dần, môi trường đất, không khí bị ô nhiễm, cụ thể một số nguyên nhân

chính gây tác động ô nhiễm môi trường sau:

- Trong nông nghiệp việc làm dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ .. trong sản xuất nông nghiệp. Lượng hóa chất tồn dư trong đất dẫn đến môi trường đất sản xuất nông nghiệp gây ô nhiễm môi trường đất, gây độc cho cây trồng, vật nuôi cũng như ảnh hưởng đến con người.

- Ở khu vực nông thôn vấn đề ô nhiễm môi trường do các chất thải trong sinh hoạt, chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, nước thải trong sản xuất công nghiệp, khí thải của các khu công nghiệp, các làng nghề và các khu chế biến thực phẩm chưa được xử lý hoặc xử lý chưa được triệt để. Bên cạnh đó, công tác quản lý, kiểm tra, hướng dẫn không thường xuyên; việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Môi trường chưa được triệt để.

- Trong thời gian tới vấn đề đặt ra là phải quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp, các khu vực sản xuất kinh doanh; các khu vực sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Cần nghiên cứu và triển khai các giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường đô thị, khu, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, xử lý chất thải rắn, nước thải...

2.4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và bài học khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.4.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt đã tổ chức công bố công khai theo quy định. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến các địa phương.

- Việc đầu tư và triển khai các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Chỉ các công trình, dự án được nêu trong quy hoạch, kế hoạch mới được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng được thực hiện căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, là cơ sở pháp lý trực tiếp liên quan.

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ huyện đến xã làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện các dự án trên địa bàn huyện. Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc thực hiện sản xuất kinh doanh, đất khu dân cư, đất để mở rộng các công trình công cộng, phát triển cơ sở hạ tầng góp phần vào phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Góp phần to lớn trong việc sử dụng đất hiệu quả, hợp lý và tiết kiệm, gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

2.4.2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Bên cạnh các công trình, dự án đã thực hiện, còn có các công trình, dự án chưa hoặc đang triển khai thực hiện. Điều này cho thấy tính khả thi trong phương án kế hoạch sử dụng đất chưa cao, số công trình, dự án phải chuyển tiếp còn nhiều. Đánh giá cụ thể tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cụ thể như sau:

- Đa số các dự án đầu tư triển khai trên địa bàn huyện có chi phí đầu tư lớn, trong khi nguồn vốn của các chủ đầu tư dự án (vốn ngoài ngân sách) không đủ đáp ứng, phải huy động, kêu gọi đầu tư thêm các nguồn hỗ trợ khác dẫn đến công tác triển khai đầu tư xây dựng tại địa phương chậm và chất lượng chưa cao.

- Một số dự án khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa lường hết khó khăn trong công tác chuẩn bị về vốn đầu tư, dẫn đến việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn,... nhất là các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước nên đạt tỷ lệ không cao; còn có công trình phải điều chỉnh, thay đổi phương án thiết kế dẫn đến kéo dài thời gian phê duyệt dự án.

- Công tác đo đạc bản đồ thu hồi đất một số công trình còn chậm làm ảnh hưởng đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bên cạnh đó việc tuyên truyền vận động người dân tặng cho quyền sử dụng đất (đối với các công trình giao thông) còn gặp nhiều khó khăn.

2.4.3. Những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

a) Nguyên nhân chủ quan

- Trách nhiệm các chủ đầu tư đăng ký các công trình dự án chưa nghiên cứu hết các quy định của pháp luật đất đai về đăng ký xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, nên nhiều dự án chưa có chủ trương đầu tư, chưa có vốn bố trí trong năm thực hiện kế hoạch vẫn đăng ký thực hiện, thiếu phối hợp tích cực với các cơ quan có trách nhiệm liên quan.

- Một số chủ đầu tư chưa phối hợp tích cực với các cơ quan có liên quan của thành phố để tổ chức thực hiện dự án sau khi đăng ký, nên rất bị động, lúng túng, kéo dài thời gian.

- Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, có lúc thiếu kiểm tra, đôn đốc đối với các chủ đầu tư, chưa xử lý nghiêm các đơn vị đăng ký các dự án không đúng các điều kiện quy định, chưa khả thi.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ. Năm 2024, quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng huyện, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Giang gấp rút hoàn thành và hết tháng 7/2024 thì các quy hoạch này mới được đồng bộ để làm căn cứ để thực hiện các dự án, do đó thời gian còn lại không đủ để hoàn thành kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Các dự án đầu tư có quy mô lớn (công trình Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất giao thông, đất sản xuất kinh doanh,...) do tỉnh xác định còn vướng mắc về nguồn vốn, tiến độ đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công;

- Một số dự án do UBND huyện chấp thuận đầu tư hiện nay chưa tổ chức triển khai được vì Quy hoạch chung xây dựng cấp xã chưa hoàn thành, dự kiến sẽ hoàn thành trong quý I trong năm 2025 để làm căn cứ thực hiện;

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

b) Nguyên nhân khách quan

- Nhu cầu cần có đất để thực hiện dự án nhiều. Nhưng không dự báo được nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn cấp đầu tư phát triển chậm, thủ tục đầu tư hoàn thành chậm, thủ tục hoàn thành hồ sơ bồi thường, thu hồi đất, giao đất chậm.

- Do ảnh hưởng của cuộc suy thoái kinh tế, cùng với đó là chính sách của Nhà nước thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư cho các dự án trên địa bàn.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Tình hình tác động bởi thiên tai, của biến đổi khí hậu cũng có tác động đến kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất: trong năm 2024, diễn biến khí hậu bất thường, đặc biệt chịu ảnh hưởng của cơn bão số 3 (Yagi), thiệt hại lớn đến ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện. Các hoạt động khác sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng gặp khó khăn.

- Một nguyên nhân cũng rất quan trọng nữa là vốn đầu tư của nhà nước để thực hiện các dự án có trong kế hoạch của huyện, cũng như nhiều ngành, lĩnh vực bị cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng,... không thực hiện được hoặc điều chỉnh chậm tiến độ thực hiện dự án, các dự án đất sản xuất kinh doanh chậm triển khai. Đây cũng là nguyên nhân của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

- Ngoài ra, năm 2024, Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực ngày 1/8/2024, các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư, Quy định của tỉnh) được hoàn thiện song song, do đó một số dự án trên gặp khó khăn trong công tác triển khai chính sách mới

Như vậy việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện và thành phố. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả và hạn chế những tồn tại trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm là vô cùng cần

thiết. Nó giúp chúng ta giải quyết những mâu thuẫn cơ bản trong việc hoạch định các chính sách về đất đai, phân bổ đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời gắn liền với quản lý, sử dụng đất bền vững, cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

2.4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

a) Bài học kinh nghiệm

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch, kế hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch, kế hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc quy hoạch các khu - cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các khu - cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với biến đổi khí hậu.

- Tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch.

b) Giải pháp khắc phục

- Cải thiện chính sách và pháp lý

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật về đất đai: Cần sửa đổi, bổ sung các quy định pháp lý về đất đai sao cho đầy đủ, rõ ràng và dễ thực thi. Các quy định về quyền sử dụng đất, chuyển nhượng, phân bổ đất cần phải phù hợp với thực tế và được công khai minh bạch.

+ Đảm bảo tính đồng bộ và nhất quán của các chính sách: Các chính sách liên quan đến quy hoạch, bảo vệ môi trường và phát triển đô thị phải đồng bộ, không mâu thuẫn với nhau và có tính khả thi cao. Đồng thời, cần có các cơ chế pháp lý xử lý nghiêm các vi phạm về đất đai.

+ Tăng cường tính minh bạch trong quản lý đất đai: Áp dụng công nghệ thông tin trong việc công khai thông tin về quy hoạch sử dụng đất, thông tin các dự án phát triển, mua bán đất đai. Điều này giúp giảm thiểu tham nhũng, lãng phí và tạo sự minh bạch trong quản lý.

- Nâng cao năng lực quản lý và giám sát

+ Đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý đất đai: Cần tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý về các vấn đề liên quan đến đất đai, quy hoạch và sử dụng đất bền vững. Việc này giúp nâng cao hiệu quả quản lý và ứng dụng các công nghệ hiện đại vào công tác quản lý.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát: Cần có hệ thống giám sát và đánh giá thường xuyên việc sử dụng đất, đặc biệt là các khu vực dễ xảy ra vi phạm như chuyên nhượng đất không hợp pháp, lấn chiếm đất đai, hoặc sử dụng đất sai mục đích. Cơ quan chức năng cần có biện pháp xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai: Xây dựng các hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu về đất đai để quản lý hiệu quả hơn. Việc ứng dụng công nghệ giúp theo dõi, kiểm tra và cung cấp thông tin đất đai một cách chính xác và nhanh chóng.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

+ Quy hoạch sử dụng đất lâu dài và hợp lý: Cần xây dựng và thực hiện quy hoạch sử dụng đất hợp lý, đảm bảo sự phân bổ hợp lý giữa đất nông nghiệp, đất công nghiệp, đất ở, và đất bảo vệ môi trường. Quy hoạch này cần dựa trên các yếu tố như xu hướng phát triển kinh tế, dân số, môi trường và tình hình thực tế của từng địa phương.

+ Chuyển đổi mục đích sử dụng đất có kiểm soát: Cần có kế hoạch rõ ràng về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đặc biệt là việc chuyển từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp hay đất ở. Việc chuyển đổi này cần dựa trên các yêu tố cụ thể và được đánh giá tác động môi trường, xã hội.

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ đất đai và môi trường

+ Bảo vệ đất nông nghiệp: Cần có các biện pháp bảo vệ đất nông nghiệp, hạn chế chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích không phù hợp. Cần phát triển các mô hình nông nghiệp bền vững, ứng dụng công nghệ cao để tăng năng suất mà vẫn bảo vệ đất đai.

+ Khôi phục và cải tạo đất bị thoái hóa: Các khu vực đất bị thoái hóa, suy thoái cần được cải tạo và phục hồi thông qua các biện pháp như tái trồng cây, cải thiện độ màu mỡ của đất, và thực hiện các biện pháp bảo vệ đất như phủ xanh, chống xói mòn.

+ Bảo vệ môi trường trong quản lý đất đai: Cần thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng đất, như kiểm soát ô nhiễm nước và đất, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, và đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng

+ Nâng cao nhận thức của người dân về quản lý đất đai: Tổ chức các chương trình tuyên truyền, giáo dục cộng đồng về tầm quan trọng của việc bảo vệ và sử dụng đất đai một cách bền vững. Người dân cần hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ khi sử dụng đất, đồng thời cũng cần nhận thức về những tác động của việc sử dụng đất không hợp lý.

+ Khuyến khích cộng đồng tham gia vào công tác quy hoạch và quản lý đất đai: Cộng đồng cần được tham gia vào quá trình lập quy hoạch và quản lý đất đai, đặc biệt là các dự án phát triển địa phương. Việc này giúp đảm bảo các nhu cầu và quyền lợi của người dân được bảo vệ, đồng thời giảm thiểu xung đột trong việc sử dụng đất.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra và xử lý vi phạm

+ Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai: Cần có các biện pháp xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai như lấn chiếm, chuyển nhượng đất trái phép, sử dụng đất sai mục đích. Các cơ quan chức năng cần có chế tài mạnh mẽ để răn đe và ngăn ngừa các hành vi vi phạm.

+ Tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai: Cần thực hiện các cuộc thanh tra, kiểm tra thường xuyên về việc sử dụng đất đai tại các địa phương. Điều này giúp phát hiện kịp thời các vi phạm, từ đó có biện pháp xử lý và điều chỉnh phù hợp.

PHẦN III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG

3.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện

Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương cho năm 2025 được xác định dựa trên các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, môi trường, và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của địa phương. Dưới đây là các tiêu chí cơ bản để lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất:

- Đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Phát triển công nghiệp và thương mại: Các dự án liên quan đến việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, hoặc các khu vực phát triển thương mại được ưu tiên để thúc đẩy sự phát triển kinh tế của huyện.

Phát triển hạ tầng giao thông: Các công trình giao thông trọng điểm, như mở rộng các tuyến đường, xây dựng cầu, cải thiện hệ thống giao thông công cộng sẽ được ưu tiên để kết nối các khu vực trong huyện và với các khu vực khác.

Phát triển đô thị và khu dân cư: Dự án phát triển khu dân cư, nhà ở xã hội, các khu đô thị mới phục vụ nhu cầu an cư cho dân cư, đặc biệt là những công trình phục vụ người dân có thu nhập thấp hoặc đối tượng chính sách.

- Đảm bảo an sinh xã hội

Dự án về nhà ở xã hội: Các dự án xây dựng nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, công nhân, hoặc các đối tượng chính sách sẽ được ưu tiên để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người dân.

Công trình phúc lợi công cộng: Các công trình như trường học, bệnh viện, trung tâm y tế, nhà văn hóa, cơ sở thể dục thể thao, và các khu vui chơi giải trí cho cộng đồng.

- Bảo vệ môi trường và sử dụng đất bền vững

Bảo vệ tài nguyên đất: Các công trình có khả năng duy trì và bảo vệ tài nguyên đất, phòng chống xói mòn, thoái hóa đất sẽ được ưu tiên. Đồng thời, các dự án sử dụng đất nông nghiệp phải đảm bảo hiệu quả sử dụng đất, không gây thiệt hại cho đất canh tác.

Sử dụng đất hợp lý: Các dự án cần phải đảm bảo tính hợp lý trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đặc biệt là các khu vực đất nông nghiệp, đất trồng cây xanh phải được sử dụng cho các mục đích phục vụ cộng đồng và phát triển bền vững.

- Khả năng thực hiện và hiệu quả đầu tư

Khả năng triển khai dự án: Các dự án có khả năng triển khai ngay trong năm 2025, hoặc có tiến độ rõ ràng, cần được ưu tiên. Các dự án đã hoàn thiện các thủ tục pháp lý, có nguồn vốn ổn định và khả năng thực hiện cao sẽ được xem xét ưu tiên.

Hiệu quả kinh tế - xã hội: Các công trình có tác động lớn đến phát triển kinh tế, tạo ra nhiều việc làm, tăng trưởng GDP cho huyện, đồng thời có tác động tích cực đến nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân sẽ được ưu tiên.

- Tính cấp thiết và sự cần thiết

Dự án cấp bách: Các công trình, dự án phục vụ nhu cầu cấp thiết như phòng chống thiên tai, cải thiện điều kiện sống của người dân, và xử lý môi trường sẽ được ưu tiên.

Sự liên kết giữa các dự án: Các dự án có tính kết nối cao với các dự án khác, hoặc các công trình phục vụ các khu vực khác trong huyện và các tỉnh lân cận sẽ được ưu tiên để đảm bảo sự phát triển đồng bộ, kết nối giữa các khu vực.

- Sự đồng thuận của cộng đồng và chính sách cấp trên

Sự đồng thuận của người dân: Các dự án phải được triển khai với sự đồng thuận của cộng đồng dân cư, nhất là khi có sự thay đổi lớn trong việc sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Tuân thủ quy hoạch và chính sách: Các dự án phải tuân thủ quy hoạch sử dụng đất tổng thể của huyện và tỉnh Hải Dương, đồng thời phù hợp với các chính sách phát triển của Nhà nước về đất đai, bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

- Đảm bảo tính khả thi về mặt tài chính

Nguồn vốn: Các dự án phải có khả năng huy động đủ vốn đầu tư và có sự hỗ trợ từ các nguồn tài chính công hoặc tư. Những dự án có tính khả thi về mặt tài chính, không gây gánh nặng cho ngân sách địa phương nhưng lại mang lại lợi ích lâu dài sẽ được ưu tiên.

Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương cần phải đảm bảo tính hợp lý, khả thi và bền vững, đồng thời đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống của người dân. Các dự án ưu tiên cần phải có tác động tích cực đến phát triển chung của huyện và tuân thủ quy hoạch tổng thể của tỉnh Hải Dương.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có khả thi và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện, do đó huyện Bình Giang tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và tổ chức thực hiện theo quy định.

Tổng số 101 công trình dự án với diện tích 421,25 ha. Trong đó có 02 công trình dự án bổ sung diện tích thực hiện trong năm 2025, cụ thể như sau:

a) Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai, gồm 97 dự án, công trình sau:

+ Đất quốc phòng: 03 công trình với diện tích 8,13 ha trong đó tại TT Kẽ Sắt 0,12 ha, tại xã Vĩnh Hưng là 5,60 ha, xã Tân Hồng và xã Thái Minh (Bình Minh) là 2,41 ha.

+ Đất an ninh: 02 công trình với diện tích 4,50 ha trong đó tại thị trấn Kẽ Sắt 1,5 ha, xã Tân Việt 3,00 ha.

+ Đất các khu, điểm dân cư: 14 công trình với diện tích 104,54 ha trong đó: xã Thái Minh (26,09 ha); xã Hùng Thắng (7,87 ha); xã Tân Việt (3,84 ha); xã Thúc Kháng (4,98 ha); xã Vĩnh Hồng (20,62 ha); xã Vĩnh Hưng (35,75 ha); thị trấn Kẽ Sắt (5,39 ha).

+ Đất khu công nghiệp: 01 công trình diện tích 150,00 ha trong đó tại xã Thái Hòa, xã Thái Minh (Bình Minh), xã Nhân Quyền, xã Thái Minh (Thái Học), xã Bình Xuyên 150,00 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: 02 công trình tại xã Nhân Quyền 2,74 ha.

+ Đất các công trình, dự án giao thông: 05 công trình với diện tích 24,89 ha trong đó tại xã Bình Xuyên (0,19 ha); xã Hùng Thắng (0,50 ha); xã Long Xuyên (11,65 ha); xã Nhân Quyền (2,00 ha); xã Tân Việt (4,00 ha); xã Vĩnh Hồng (3,80 ha); xã Vĩnh Hưng (2,15 ha), thị trấn Kẽ Sắt (0,60 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 01 công trình với diện tích 0,40 ha tại xã Tân Hồng 0,40 ha.

+ Đất công trình năng lượng: 5 công trình với diện tích 7,75 ha tại các xã trên địa bàn huyện Bình Giang.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 02 công trình với diện tích 2,10 ha trong đó tại các xã Thái Minh (Bình Minh) 0,60 ha, xã Long Xuyên 1,50 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 04 công trình với diện tích 4,35 ha trong đó tại các xã Vĩnh Hồng 1,40 ha, xã Hùng Thắng 1,45 ha, xã Vĩnh Hưng 1,00 ha, xã Bình Xuyên 0,50 ha.

+ Đất tôn giáo: 02 công trình với diện tích 0,84 ha tại xã Long Xuyên 0,44 ha, tại xã Cổ Bì 0,40 ha.

+ Đất chợ: 01 công trình với diện tích 0,50 ha tại xã Nhân Quyền.

+ Đất tín ngưỡng: 01 công trình với diện tích 1,01 ha tại xã Hùng Thắng.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 26 công trình với diện tích 14,31 ha trong đó: thị trấn Kẽ Sắt (0,19 ha); xã Long Xuyên (1,74 ha); xã Thái Minh (Thái Học) (1,75 ha); xã Vĩnh Hồng (1,94 ha); xã Vĩnh Hưng (7,21ha), xã Bình Xuyên (0,50ha), xã Hồng Khê (0,99ha)

+ Đất sản xuất kinh doanh: 26 công trình với diện tích 40,84 ha trong đó: xã Thái Minh (Bình Minh) (4,31 ha); xã Bình Xuyên (7,97 ha); xã Hồng Khê (1,60 ha); xã Tân Hồng (0,60 ha); xã Tân Việt (0,50 ha); xã Thái Dương (6,00 ha); xã Thái Hòa (2,52 ha); xã Thái Minh (Thái Học) (1,63ha); xã Thúc Kháng (0,99 ha); xã Vĩnh Hồng (5,19 ha); xã Vĩnh Hưng (9,53 ha).

+ Đất trụ sở cơ quan: 2 công trình với diện tích 3,66 ha trong đó: xã Tân Hồng (0,15 ha), xã Vĩnh Hồng (3,51 ha).

+ Bổ sung diện tích thực hiện trong năm 2025: cho 01 công trình đất tín ngưỡng với diện tích 0,59 ha tại xã Hùng Thắng; 01 công trình giao thông với diện tích bổ sung 2,03 ha tại xã Nhân Quyền và Bình Xuyên.

b) Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch, gồm 04 dự án, công trình và là các công trình đã được xác định trong kế hoạch năm trước, cụ thể như sau:

+ Đất khu công nghiệp: 01 công trình diện tích đưa vào kế hoạch 1,20 ha tại xã Hùng Thắng, Xã Vĩnh Hồng, Xã Vĩnh Hưng.

+ Đất các công trình, dự án giao thông: 01 công trình với diện tích 40,89 ha trong đó tại xã Hồng Khê (5,93 ha); xã Nhân Quyền (10,25 ha); xã Tân Việt (14,77 ha); xã Thái Minh (Thái Học) (10,00) ha.

+ Đất thủy lợi: 01 công trình với diện tích 2,50 ha tại thị trấn Kẽ Sắt (0,25 ha), xã Vĩnh Hồng (0,25 ha), Tân Hồng (0,50 ha), Thái Minh (Bình Minh) (0,50 ha), Tân Việt (0,50 ha), Thái Minh (Thái Học) (0,50 ha).

+ Đất công trình năng lượng: 01 công trình với diện tích 3,42 ha tại các xã Bình Xuyên, Thái Hòa, Tân Hồng, Thúc Kháng và thị trấn Kẽ Sắt.

3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Trong năm 2025, trên địa bàn huyện Bình Giang đăng ký thực hiện 14 công trình, dự án thuộc trường hợp quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai mà chưa có văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai, cụ thể:

- Đất các khu, điểm dân cư nông thôn: 05 công trình với diện tích 61,33 ha tập trung tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 01 công trình với diện tích 0,06 ha tại xã Thái Dương;
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 01 công trình với diện tích 0,10 ha tại xã Thái Hòa;
- Đất công trình giao thông: 01 công trình với diện tích 52,86 ha tại các xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Hồng, xã Hùng Thắng, xã Tân Việt, xã Hồng Khê, xã Long Xuyên;
- Đất cụm công nghiệp: 01 công trình tại xã Nhân Quyền 0,08 ha;
- Đất công trình năng lượng: 3 công trình với diện tích 0,23 ha tại các xã trên địa bàn huyện Bình Giang;
- Đất công trình xử lý chất thải: 01 công trình với diện tích 0,27ha, trong đó tại xã Thái Dương 0,07ha; xã Thái Hòa 0,10ha; thị trấn Kê Sắt 0,10ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 01 công trình với diện tích 0,23 ha tại thị trấn Kê Sắt.

3.2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Trong năm 2025, trên địa bàn huyện Bình Giang đăng ký thực hiện 01 công trình, dự án không thuộc quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai, đó là dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với diện tích 0,5 ha tại xã Thúc Kháng.

3.2.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tổng hợp các công trình dự án cấp tỉnh phân bổ, các công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2024 và nhu cầu của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2025; thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của huyện Bình Giang như sau phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 6: Bảng cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến các xã, thị trấn huyện Bình Giang năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kê Sắt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cổ Bi	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-401,64	-7,71	-87,27	-45,26	-0,83	-19,75	-33,81	-20,89	-32,89	-3,51	-37,25	-6,20	-11,75	-6,04	-33,57	-54,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-340,38	-7,66	-82,52	-31,32	-0,54	-17,66	-29,80	-17,96	-31,69	-3,37	-34,79	-5,51	-5,94	-5,72	-26,65	-39,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-340,38	-7,66	-82,52	-31,32	-0,54	-17,66	-29,80	-17,96	-31,69	-3,37	-34,79	-5,51	-5,94	-5,72	-26,65	-39,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-0,82	-	-0,19	0,00	-	-	-	-0,20	-0,10	-	-	-0,30	-0,03	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-31,76	-	-2,53	-11,00	-0,15	-0,60	-0,36	-1,00	-0,23	-	-0,75	-	-5,01	-0,01	-5,58	-4,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-25,95	-0,05	-2,04	-0,71	-0,14	-1,49	-3,65	-1,73	-0,88	-0,14	-1,21	-0,40	-0,77	-0,31	-1,34	-11,09
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	-2,73	-	-	-2,23	-	-	-	-	-	-	-0,50	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	401,64	7,71	87,27	45,26	0,83	19,75	33,81	20,89	32,89	3,51	37,25	6,20	11,75	6,04	33,57	54,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,51	-	16,40	-	0,28	4,53	2,55	-0,45	-0,31	0,05	7,55	0,66	0,17	1,97	3,97	6,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,20	3,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,66	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	3,51	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,13	0,12	0,52	-	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-	-	-	5,60
2.5	Đất an ninh	CAN	4,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,63	-0,12	0,73	-	-	-	-	0,95	-	-	0,70	0,03	-	0,07	0,60	2,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,38	-0,12	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,20	0,03	-	0,07	0,60	0,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,60	-	0,60	-	-	-	-	0,95	-	-	-	-	-	-	-	2,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	209,08	0,17	58,71	61,68	-	2,59	0,06	1,37	27,86	0,60	5,50	6,00	20,77	1,49	6,75	15,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,61	-	52,11	53,21	-	-	0,06	-	26,43	-	-	-	18,25	-	0,45	0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kế Sắt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cổ Bì	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,79	-	-	-	-	-	-	-	1,84	-	-	-	-	-	-	-1,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,40	0,17	1,75	0,50	-	0,99	-	1,37	-	-	5,00	-	-	-	2,44	8,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,28	-	4,85	7,97	-	1,60	-	-	-0,41	0,60	0,50	6,00	2,52	1,49	3,86	8,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	125,09	2,77	11,16	-15,15	0,14	12,73	28,15	19,46	5,48	0,82	19,84	-0,49	-6,70	2,51	17,53	26,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	108,90	2,55	9,38	-12,29	-	8,10	20,87	21,34	6,74	-0,33	18,15	-0,51	-6,05	2,12	15,90	22,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-21,98	-0,32	-4,08	-3,02	-	-1,14	-0,75	-1,97	-1,81	0,28	-2,72	-0,09	-1,29	-0,30	-1,78	-3,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-1,02	-0,25	-0,12	-0,51	-	-0,14	-	-	-	-	-	0,07	-0,02	-	-	-0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,14	0,64	0,09	0,66	0,14	0,04	7,14	0,09	0,06	0,87	0,05	0,04	0,65	0,69	-0,02	0,00
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,55	0,15	5,88	-	-	5,87	0,89	-	-	-	4,36	-	-	-	3,43	6,97
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,75	-	-	-	0,40	-	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-0,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,60	-	-	-	-	-	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-2,01	0,22	-0,80	-1,27	-	-0,10	1,45	-0,56	-0,13	-	-0,34	-	-2,50	-	1,21	0,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-1,50	-0,15	0,56	-	-	-	-	-0,32	-	-	1,00	-	-	-	-	-2,59
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	1,48	-	0,56	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-0,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-2,98	-0,15	-	-	-	-	-	-0,32	-	-	-	-	-	-	-	-2,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

a) Đất nông nghiệp

Trong năm 2025, đất nông nghiệp giảm 401,64 ha. Đến hết năm 2025, đất nông nghiệp có diện tích 6.626,69 ha, chiếm 62,43% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất trồng lúa:*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 4.861,79 ha, kế hoạch năm 2025, đất trồng lúa có biến động giảm 340,38 ha, cụ thể đất lúa chuyển sang các loại đất: Đất ở nông thôn 23,34 ha; đất ở đô thị 3,04 ha; đất trụ sở cơ quan 3,39 ha; đất quốc phòng 7,41 ha; đất an ninh 4,30 ha; đất văn hóa 1,47 ha; đất cơ sở y tế 0,15 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 3,56 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 0,50 ha; đất khu công nghiệp 88,54 ha; đất cụm công nghiệp 2,38 ha; đất thương mại dịch vụ 17,91 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 35,74 ha; đất giao thông 106,62 ha; đất thủy lợi 2,82 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,20 ha; đất năng lượng 11,06 ha; đất chợ 0,46 ha; đất khu vui chơi giải trí 20,70 ha; đất tôn giáo 0,62 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 4,61 ha; đất mặt nước chuyên dùng 1,56 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất trồng lúa có diện tích 4.861,79 ha, chiếm 45,80% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất trồng cây hàng năm khác*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 69,72 ha, kế hoạch năm 2025, đất trồng cây hàng năm còn lại có biến động giảm 0,82 ha sang các loại đất: Đất ở nông thôn 0,51 ha; đất giao thông 0,30 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất trồng cây hàng năm còn lại có diện tích 69,72 ha, chiếm 0,66% diện tích đất tự nhiên.

** Đất trồng cây lâu năm*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 754,33 ha, kế hoạch năm 2025, đất trồng cây lâu năm có biến động giảm 31,76 ha sang các loại đất: Đất ở nông thôn 1,49 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,00 ha; đất khu công nghiệp 16,27 ha; đất thương mại dịch vụ 1,52 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,01 ha; đất giao thông 10,46 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất trồng cây lâu năm có diện tích là 754,33 ha, chiếm 7,11% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất nuôi trồng thủy sản*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 840,84 ha, kế hoạch năm 2025, đất nuôi trồng thủy sản có biến động giảm 25,95 ha, cụ thể sang các loại đất: Đất ở nông thôn 7,10 ha; đất ở đô thị 0,05 ha; đất quốc phòng 0,37 ha; đất khu công nghiệp 2,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,38 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,10 ha; đất giao thông 14,32 ha; đất tín ngưỡng 1,58 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 840,84 ha, chiếm 7,92% diện tích đất tự nhiên.

** Đất nông nghiệp khác*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 100,02

ha, kế hoạch năm 2025, đất nông nghiệp khác có biến động giảm 2,73 ha, cụ thể chuyển sang các loại đất: Đất khu công nghiệp 2,23 ha; Đất giao thông 0,50 ha;

Như vậy, đến hết năm 2025, đất nông nghiệp khác có diện tích 100,02 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp

Trong năm 2025, đất phi nông nghiệp thực tăng 401,64 ha từ đất nông nghiệp, có diện tích 3.987,25 ha, chiếm 37,56% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể:

** Đất ở tại nông thôn*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 812,05 ha, kế hoạch năm 2025, đất ở tại nông thôn có biến động như sau:

+ Biến động tăng 47,61 ha. Được sử dụng từ các loại đất: đất trồng lúa 23,34 ha, đất cây hàng năm khác 0,51 ha, đất cây lâu năm 1,49 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,10 ha, đất giao thông 8,15 ha, đất thủy lợi 6,23 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,12 ha, đất năng lượng 0,01 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,58 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,08 ha.

+ Biến động giảm 4,10 ha sang đất văn hoá 0,03 ha; đất khu công nghiệp 0,40 ha; đất giao thông 3,67 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất ở nông thôn có diện tích 859,66 ha, thực tăng 43,51 ha, chiếm 8,10% tổng diện tích đất tự nhiên.

** Đất ở tại đô thị*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 66,81 ha, kế hoạch năm 2025, đất ở đô thị có biến động như sau:

+ Biến động tăng 3,29 ha được sử dụng từ đất lúa 3,04 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha, đất giao thông 0,06 ha, đất thủy lợi 0,14 ha.

+ Biến động giảm 0,09 ha sang đất giao thông

Như vậy, đến hết năm 2025, đất ở đô thị có diện tích là 70,10 ha, chiếm 0,66% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 3,20 ha.

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 16,66 ha, kế hoạch năm 2025, đất xây dựng trụ sở cơ quan có biến động tăng 3,66 ha từ đất lúa 3,39 ha, đất giao thông 0,07 ha, đất thủy lợi 0,21 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 20,32 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất tự nhiên.

** Đất quốc phòng*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 16,51 ha, kế hoạch năm 2025, đất quốc phòng có biến động tăng 8,13 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 7,41 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha, đất văn hóa 0,12 ha, đất giao thông 0,18 ha, đất thủy lợi 0,05 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất quốc phòng có diện tích 24,64 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất an ninh*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,66 ha, kế hoạch năm 2025, đất an ninh có biến động tăng 4,50 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 4,30 ha, đất giao thông 0,12 ha, đất thủy lợi 0,08 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất an ninh có diện tích 5,16 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất xây dựng công trình sự nghiệp*

Năm 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp thực tăng 5,63 ha. Đến hết năm 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp có 110,75 ha chiếm 1,04% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 15,08 ha, kế hoạch năm 2025, đất cơ sở văn hóa có biến động như sau:

+ Biến động tăng 1,50 ha lấy từ đất trồng lúa 1,47 ha, đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

+ Biến động giảm 0,12 ha do chuyển sang đất quốc phòng

Như vậy, đến hết năm 2025, diện tích đất cơ sở văn hóa là 16,58 ha, thực tăng 1,38 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 5,84 ha, kế hoạch năm 2025, đất cơ sở y tế có biến động tăng 0,15 ha lấy từ đất lúa;

Như vậy đến hết năm 2025, đất y tế có diện tích là 5,99 ha, tăng 0,15 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 51,95 ha, kế hoạch năm 2025, đất cơ sở giáo dục có biến động tăng 3,60 ha được sử dụng từ đất lúa 3,56 ha, đất giao thông 0,02 ha, đất thủy lợi 0,02 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất cơ sở giáo dục đào tạo có diện tích là 55,55 ha, chiếm 0,52% diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 32,13 ha, kế hoạch năm 2025, đất cơ sở thể dục thể thao có biến động tăng 0,50 ha lấy từ đất lúa.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích là 32,63 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên.

** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*

Năm 2025, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thực tăng 209,08 ha. Đến hết năm 2025, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 623,68 ha, chiếm 5,88% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất khu công nghiệp

Kế hoạch năm 2025, đất khu công nghiệp có biến động tăng 150,61 ha được sử dụng từ đất lúa 88,54 ha, từ đất cây lâu năm 16,27 ha, từ đất nuôi trồng thủy sản 2,05 ha, từ đất nông nghiệp khác 2,23 ha, từ đất ở nông thôn 0,4 ha, từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,41 ha, từ đất giao thông 28,81 ha, từ đất thủy lợi 6,63 ha, từ đất năng lương 0,10 ha, từ đất bãi thải, xử lý chất thải 0,63 ha, từ đất nghĩa trang nghĩa địa 4,53 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất khu công nghiệp có diện tích 385,64 ha, chiếm 3,63% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cụm công nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 98,46 ha, kế hoạch năm 2025, đất cụm công nghiệp có biến động như sau:

+ Biến động giảm 2,03 ha chuyển sang đất giao thông;

+ Biến động tăng 2,82 ha từ đất lúa 2,38 ha, đất giao thông 0,39 ha, đất thủy lợi 0,03 ha, đất nghĩa trang 0,02 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất cụm công nghiệp có diện tích 101,28 ha, thực tăng 0,79 ha, chiếm 0,95% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất thương mại dịch vụ

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 14,23 ha, kế hoạch năm 2025, đất thương mại dịch vụ có biến động tăng 20,40 ha từ đất lúa 17,91 ha, đất trồng cây lâu năm 1,52 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha, đất giao thông 0,40 ha, đất thủy lợi 0,19 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất thương mại dịch vụ có diện tích 34,63 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 63,73 ha, kế hoạch năm 2025 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

+ Biến động tăng 38,39 ha, được sử dụng từ các loại đất: đất lúa 35,74 ha, đất trồng cây lâu năm 0,01 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha, đất giao thông 1,98 ha, đất thủy lợi 0,57 ha.

+ Biến động giảm 1,11 ha sang đất khu công nghiệp 0,41 ha, đất giao thông 0,70 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 102,13 ha, thực tăng 37,28 ha, chiếm 0,96% diện tích đất tự nhiên.

** Đất sử dụng vào mục đích công cộng*

Năm 2025, đất sử dụng vào mục đích công cộng thực tăng 125,09 ha. Đến hết năm 2025, đất sử dụng vào mục đích công cộng có 1.829,00 ha chiếm 17,23% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất công trình giao thông

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1.129,15 ha, kế hoạch năm 2025, đất giao thông có biến động như sau:

+ Biến động tăng 152,31 ha, được sử dụng từ đất lúa 106,62 ha, đất cây

hàng năm 0,30 ha, đất cây lâu năm 10,46 ha, đất nuôi trồng thủy sản 14,32 ha, đất nông nghiệp khác 0,50 ha, đất ở nông thôn 3,67 ha, đất ở đô thị 0,09 ha, đất cụm công nghiệp 2,03 ha, đất sản xuất phi nông nghiệp 0,70 ha, đất thủy lợi 9,99ha, đất năng lượng 0,01 ha, đất rác 0,54 ha, đất tôn giáo 0,09 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 1,52 ha, đất sông 1,47 ha.

+ Biến động giảm 43,40 ha chuyển sang các loại đất: đất ở nông thôn 8,15 ha, đất ở đô thị 0,06 ha, đất trụ sở cơ quan 0,07 ha, đất quốc phòng 0,18 ha, đất an ninh 0,12 ha, đất giáo dục 0,16 ha, đất khu công nghiệp 28,81 ha, đất cụm công nghiệp 0,39 ha, đất thương mại 0,40 ha, đất sản xuất kinh doanh 1,98 ha, đất thủy lợi 1,50 ha, đất công trình năng lượng 0,20 ha, đất rác 0,02 ha, đất khu vui chơi giải trí 1,49 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,02 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất giao thông có diện tích là 1.281,46 ha, thực tăng 108,90 ha, chiếm 12,07% diện tích đất tự nhiên.

- Đất công trình thủy lợi

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 459,70 ha, kế hoạch năm 2025, đất thủy lợi có biến động như sau:

+ Biến động tăng 4,32 ha được sử dụng từ đất lúa 2,82 ha, đất giao thông 1,50 ha.

+ Biến động giảm 26,30 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 6,23 ha, đất ở đô thị 0,14 ha, đất trụ sở cơ quan 0,21 ha, đất quốc phòng 0,05 ha, đất an ninh 0,08 ha, đất giáo dục 0,02 ha, đất khu công nghiệp 6,63 ha, đất cụm công nghiệp 0,03 ha, đất thương mại dịch vụ 0,19 ha, đất sản xuất kinh doanh 0,57 ha, đất giao thông 9,99 ha, đất rác 0,05 ha, đất chợ 0,03 ha, đất khu vui chơi giải trí 1,85 ha, đất tôn giáo 0,22 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,02 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất thủy lợi có diện tích là 464,02 ha, thực giảm 21,98 ha, chiếm 4,37% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,65 ha, kế hoạch năm 2025, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không có biến động.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 0,65 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất công trình xử lý chất thải

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 12,69 ha, kế hoạch năm 2025, đất rác có biến động như sau:

+ Biến động tăng 0,27 ha lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha, đất giao thông 0,02 ha, đất thủy lợi 0,05 ha.

+ Biến động giảm 1,29 ha chuyển sang đất ở nông thôn 0,12 ha, đất khu công nghiệp 0,63 ha, đất giao thông 0,54 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là

12,96 ha, thực giảm 1,02 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1,78 ha, kế hoạch năm 2025, đất công trình năng lượng có biến động như sau:

+ Biến động tăng 11,26 ha được sử dụng từ đất trồng lúa 11,06 ha, 0,20 ha đất giao thông.

+ Biến động giảm 0,12 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha, đất khu công nghiệp 0,10 ha, đất giao thông 0,01 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất công trình năng lượng có diện tích 13,04 ha, thực tăng 11,14 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông

Đến hết năm 2025, đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 0,99 ha, không biến động so với năm hiện trạng 2024, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 4,89 ha, kế hoạch năm 2025, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có biến động tăng 0,50 ha từ đất lúa 0,46 ha, đất thủy lợi 0,03 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,01 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 5,39 ha, tăng 0,50 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 22,95 ha, kế hoạch năm 2025, đất khu vui chơi giải trí công cộng có biến động tăng 27,55 ha từ đất lúa 20,70 ha, đất trồng cây lâu năm 2,00 ha, đất giao thông 1,49 ha, đất thủy lợi 1,85 ha, đất sông ngòi 1,51 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất khu vui chơi giải trí công cộng có diện tích là 50,50 ha, chiếm 0,48% diện tích đất tự nhiên.

** Đất tôn giáo*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 28,37 ha, kế hoạch năm 2025 đất tôn giáo có biến động như sau:

+ Biến động tăng 0,84 ha lấy từ đất trồng lúa 0,62 ha, đất thủy lợi 0,22 ha.

+ Biến động giảm 0,09 ha chuyển sang đất giao thông.

Đến hết năm 2025, đất tôn giáo có diện tích 29,21 ha, thực tăng 0,75 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất tín ngưỡng*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 10,23 ha, kế hoạch năm 2025, đất cơ sở tín ngưỡng có biến động tăng 1,60 ha từ đất nuôi trồng thủy sản 1,58 ha và đất trồng cây hàng năm 0,02 ha;

Như vậy, đến cuối năm 2025, đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 11,83 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 173,30 ha. Kế hoạch năm 2025, đất nghĩa trang nghĩa địa có biến động như sau:

+ Biến động tăng 4,65 ha lấy từ đất lúa 4,61ha, đất giao thông 0,02 ha, đất thủy lợi 0,02 ha.

+ Biến động giảm 6,66 ha chuyển sang đất ở nông thôn 0,58 ha, đất khu công nghiệp 4,53 ha, đất cụm công nghiệp 0,02 ha, đất giao thông 1,52 ha, đất chợ 0,01 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất nghĩa trang nghĩa địa có diện tích 177,95 ha, thực giảm 2,01 ha, chiếm 1,68% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất có mặt nước chuyên dùng*

Năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 1,50 ha. Đến hết năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng có 224,52 ha chiếm 2,12% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 26,55ha, kế hoạch năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có biến động như sau:

+ Biến động tăng 1,56 ha được sử dụng từ đất lúa 1,56 ha;

+ Biến động giảm 0,08 ha sang đất ở nông thôn 0,08 ha

Như vậy, đến cuối năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 28,11ha, thực tăng 1,48ha, chiếm 0,26 % diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 196,64 ha, kế hoạch năm 2025, đất sông, ngòi, kênh có biến động giảm 2,98 ha sang đất giao thông 1,47 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,51 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất sông, ngòi, kênh có diện tích 196,42 ha, chiếm 1,85% diện tích đất tự nhiên.

** Đất phi nông nghiệp khác*

Đến hết năm 2025, đất phi nông nghiệp khác có diện tích 0,43 ha, không biến động so với năm hiện trạng 2024.

c) Đất chưa sử dụng

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,56 ha, kế hoạch năm 2025, đất chưa sử dụng không có biến động.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất chưa sử dụng có diện tích là 0,56 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

(Chi tiết ở biểu 17/CH. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

Trong năm 2025, trên địa bàn huyện Bình Giang không có diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

(Chi tiết ở biểu 18/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

3.4. Diện tích đất cần thu hồi năm 2025

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2025 là 431,22ha, trong đó:

* Thu hồi đất nông nghiệp: 345,98ha:

- Thu hồi đất trồng lúa: 286,73ha, trong đó: thị trấn Kè Sắt 7,49ha, xã Thái Minh 78,00ha, xã Bình Xuyên 23,31ha, xã Cổ Bì 0,54ha, xã Hồng Khê 15,26ha, xã Hùng Thắng 29,31ha, xã Long Xuyên 16,75ha, xã Nhân Quyền 31,69ha, xã Tân Hồng 2,87ha, xã Tân Việt 29,99ha, xã Thái Dương 0,06ha, xã Thái Hòa 3,54ha, xã Thúc Kháng 4,25ha, xã Vĩnh Hồng 20,93ha, xã Vĩnh Hưng 22,26ha;

- Thu hồi đất trồng cây hàng năm khác: 0,82ha, trong đó: xã Thái Minh 0,19ha, xã Long Xuyên 0,20 ha, xã Nhân Quyền 0,10 ha, xã Thái Dương 0,30ha, xã Thái Hòa 0,03ha;

- Thu hồi đất trồng cây lâu năm: 30,23ha, trong đó: xã Thái Minh 1,11ha, xã Bình Xuyên 11,00ha, xã Cổ Bì 0,15ha, xã Hồng Khê 0,60ha, xã Hùng Thắng 0,36ha, xã Long Xuyên 1,00ha, xã Nhân Quyền 0,23ha, xã Tân Việt 0,75ha, xã Thái Hòa 5,01ha, xã Vĩnh Hồng 5,48ha, xã Vĩnh Hưng 4,55ha;

- Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: 25,47ha, trong đó: thị trấn Kè Sắt 0,05ha, xã Thái Minh 1,76ha, xã Bình Xuyên 0,71ha, xã Cổ Bì 0,14ha, xã Hồng Khê 1,49ha, xã Hùng Thắng 3,65ha, xã Long Xuyên 1,73ha, xã Nhân Quyền 0,88ha, xã Tân Hồng 0,05ha, xã Tân Việt 1,21ha, xã Thái Dương 0,40ha, xã Thái Hòa 0,77ha, xã Thúc Kháng 0,30ha, xã Vĩnh Hồng 1,24ha, xã Vĩnh Hưng 11,09ha;

- Thu hồi đất nông nghiệp khác: 2,73ha, trong đó: xã Bình Xuyên 2,23 ha, xã Tân Việt 0,50 ha.

* Thu hồi đất phi nông nghiệp: 85,24ha:

- Thu hồi đất ở tại nông thôn: 4,10ha, trong đó: xã Thái Minh 0,10ha, xã Hồng Khê 0,10ha, xã Hùng Thắng 0,70ha, xã Long Xuyên 0,75ha, xã Nhân Quyền 0,33ha, xã Tân Việt 0,13ha, xã Thái Dương 0,03ha, xã Thái Hòa 0,17ha, xã Vĩnh Hồng 1,38ha, xã Vĩnh Hưng 0,41ha;

- Thu hồi đất ở đô thị: 0,09ha tại thị trấn Kè Sắt;

- Thu hồi đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,12ha tại thị trấn Kè Sắt 0,12ha

- Thu hồi đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 3,14ha, cụ thể:

+ Thu hồi đất cụm công nghiệp: 2,03ha, trong đó: tại xã Nhân Quyền 0,98ha, xã Vĩnh Hưng 1,05ha;

+ Thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,11 ha, trong đó: tại xã Nhân Quyền 0,41ha, xã Vĩnh Hưng 0,70ha;

- Thu hồi sử dụng vào mục đích công cộng: 67,98ha, cụ thể:

+ Thu hồi đất giao thông: 41,03ha, trong đó: thị trấn Kè Sắt 0,29ha, xã Thái Minh 10,83ha, xã Bình Xuyên 12,17ha, xã Hồng Khê 1,10ha, xã Hùng

Thắng 0,50ha, xã Long Xuyên 0,07ha, xã Nhân Quyền 2,26ha, xã Tân Hồng 0,34ha, xã Tân Việt 2,38ha, xã Thái Dương 0,01ha, xã Thái Hòa 5,93ha, xã Thúc Kháng 0,82ha, xã Vĩnh Hồng 1,69ha, xã Vĩnh Hưng 2,65ha;

+ Thu hồi đất thủy lợi: 25,55ha, trong đó: thị trấn Kè Sắt 0,47ha, xã Thái Minh 5,32ha, xã Bình Xuyên 2,86ha, xã Hồng Khê 2,07ha, xã Hùng Thắng 1,18ha, xã Long Xuyên 1,90ha, xã Nhân Quyền 1,81ha, xã Tân Hồng 0,01ha, xã Tân Việt 3,02ha, xã Thái Dương 0,04ha, xã Thái Hòa 1,29ha, xã Thúc Kháng 0,30ha, xã Vĩnh Hồng 1,93ha, xã Vĩnh Hưng 3,36ha;

+ Thu hồi đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,29ha, trong đó: thị trấn Kè Sắt 0,35ha, xã Thái Minh 0,12ha, xã Bình Xuyên 0,51ha, xã Hồng Khê 0,14ha, xã Thái Hòa 0,12ha, xã Vĩnh Hưng 0,05ha;

+ Thu hồi đất công trình năng lượng: 0,12ha, trong đó: xã Hùng Thắng 0,02ha, xã Thái Minh 0,01ha, xã Vĩnh Hồng 0,05ha, xã Vĩnh Hưng 0,05ha;

+ Thu hồi đất cơ sở tôn giáo: 0,09ha tại xã Vĩnh Hưng 0,09ha;

+ Thu hồi đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 6,66ha, trong đó: xã Thái Minh 0,80ha, xã Bình Xuyên 1,77ha, xã Hồng Khê 0,10ha, xã Long Xuyên 0,56ha, xã Nhân Quyền 0,13ha, xã Tân Việt 0,34ha, xã Thái Hòa 2,50ha, xã Vĩnh Hồng 0,19ha, xã Vĩnh Hưng 0,27ha;

- Thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá: 0,08ha tại xã Vĩnh Hưng.

- Thu hồi đất có mặt nước sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,98ha, trong đó: tại thị trấn Kè Sắt 0,15 ha, xã Long Xuyên 0,32ha, xã Vĩnh Hưng 2,51 ha;

(Chi tiết ở biểu 19/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2025

a) Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 401,64 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 340,38ha, trong đó: thị trấn Kè Sắt 7,66ha, xã Thái Minh 82,52ha, xã Bình Xuyên 31,32ha, xã Cổ Bì 0,54ha, xã Hồng Khê 17,66ha, xã Hùng Thắng 29,80ha, xã Long Xuyên 17,96ha, xã Nhân Quyền 31,69ha, xã Tân Hồng 3,37ha, xã Tân Việt 34,79ha, xã Thái Dương 5,51ha, xã Thái Hòa 5,94ha, xã Thúc Kháng 5,72ha, xã Vĩnh Hồng 26,65ha, xã Vĩnh Hưng 39,26ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,82ha, trong đó: xã Long Xuyên 0,20ha, xã Nhân Quyền 0,10ha, xã Thái Dương 0,30ha, xã Thái Hòa 0,03ha, xã Thái Minh 0,19ha;

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 31,76ha, trong đó: xã Thái Minh 2,53ha, xã Bình Xuyên 11,00ha, xã Cổ Bì 0,15ha, xã Hồng Khê 0,60ha, xã Hùng Thắng 0,36ha, xã Long Xuyên 1,00ha, xã Nhân Quyền 0,23ha, xã Tân Việt 0,75ha, xã Thái Hòa 5,01ha, xã Thúc Kháng 0,01ha, xã Vĩnh Hồng 5,58ha, xã Vĩnh Hưng 4,55ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 25,95ha, trong đó: thị trấn Kê Sắt 0,05ha, xã Thái Minh 2,04ha, xã Bình Xuyên 0,71ha, xã Cổ Bì 0,14ha, xã Hồng Khê 1,49ha, xã Hùng Thắng 3,65ha, xã Long Xuyên 1,73ha, xã Nhân Quyền 0,88ha, xã Tân Hồng 0,14ha, xã Tân Việt 1,21ha, xã Thái Dương 0,40ha, xã Thái Hòa 0,77ha, xã Thúc Kháng 0,31ha, xã Vĩnh Hồng 1,34ha, xã Vĩnh Hưng 11,09ha;

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2,73 ha, trong đó: xã Bình Xuyên 2,23 ha, xã Tân Việt 0,50 ha.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 75,31 ha, trong đó:

- Chuyển đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai là 59,84ha, trong đó: TT Kê Sắt 0,21ha, xã Thái Minh 14,45ha, xã Bình Xuyên 17,77ha, xã Hồng Khê 2,43ha, xã Hùng Thắng 0,69ha, xã Long Xuyên 0,21ha, xã Nhân Quyền 3,06ha, xã Tân Hồng 0,04ha, xã Tân Việt 3,14ha, xã Thái Dương 0,55ha, xã Thái Hòa 9,94ha, xã Thúc Kháng 1,12ha, xã Vĩnh Hồng 2,37ha, xã Vĩnh Hưng 3,85ha;

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 15,36ha, trong đó: TT Kê Sắt 0,20ha, xã Thái Minh 2,88ha, xã Hồng Khê 2,24ha, xã Hùng Thắng 0,63ha, xã Tân Việt 3,14ha, xã Thái Hòa 0,30ha, xã Thúc Kháng 1,10ha, xã Vĩnh Hồng 1,94ha, xã Vĩnh Hưng 2,94ha;

- Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 0,10ha, trong đó: xã Hùng Thắng 0,02ha, xã Vĩnh Hồng 0,05ha, xã Vĩnh Hưng 0,04ha.

(Chi tiết ở biểu số 20/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

3.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết xem biểu 25/CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Bình Giang - tỉnh Hải Dương)

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

3.7.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu chi từ đất

Dự toán thu chi từ đất của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang dựa vào các căn cứ sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định

về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ về việc Hướng dẫn về đất trồng lúa;

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về Quy định về ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc sửa đổi Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang.

3.7.2. Dự toán thu, chi

a) Dự toán thu

Tiền sử dụng đất trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất sang đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Dự kiến giá thu tiền khi giao đất ở nông thôn trung bình là 10.000.000 đồng/m².

Dự kiến giá thu tiền khi giao đất ở đô thị trung bình là 20.000.000 đồng/m².

Dự kiến giá thu tiền khi cho thuê đất thương mại, dịch vụ 1.500.000 đồng/m².

Dự kiến giá thu tiền khi cho thuê đất cụm công nghiệp 1.500.000 đồng/m².

Dự kiến giá thu tiền khi cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.500.000 đồng/m².

b) Dự toán chi

Chi đền bù khi thu hồi đất để cấp đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, các công trình phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng và các công trình phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chi đền bù tài sản, hoa màu trên đất nông nghiệp.

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất trồng lúa giá bình quân là 320.000đồng/m².

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác giá bình quân là 320.000 đồng/m².

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất trồng cây lâu năm giá bình quân là 350.000 đồng/m².

- Dự kiến chi bồi thường, hỗ trợ đền bù khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác giá bình quân là 350.000 đồng/m².

- Dự kiến chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn giá bình quân là 10.000.000 đồng/m².

- Dự kiến chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị giá bình quân là 20.000.000 đồng/m².

Bảng 7. Các khoản thu, chi trong kỳ kế hoạch

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Tổng chi			1.552,67
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	286,73	320.000	917,53
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	0,82	320.000	2,61
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	30,23	350.000	105,82
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	25,47	350.000	89,16
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	2,73	350.000	9,56
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	4,10	10.000.000	410,00
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	0,09	20.000.000	18,00
II	Tổng thu			6.342,67
1	Giao đất ở tại nông thôn	47,61	10.000.000	4.760,53
2	Giao đất ở tại đô thị	3,29	20.000.000	658,00
3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	20,40	1.500.000	305,95
4	Cho thuê đất cụm công nghiệp	2,82	1.500.000	42,29
5	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	38,39	1.500.000	575,90
III	Cân đối thu - chi (II - I)			4.790,00

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN BÌNH GIANG

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường là các yếu tố quan trọng trong phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng diễn ra mạnh mẽ. Để ứng phó với biến đổi khí hậu và cải thiện chất lượng đất, các giải pháp có thể được triển khai đồng bộ và toàn diện. Dưới đây là các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu:

a) Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất

- Phát triển nông nghiệp bền vững

Tăng cường sử dụng phương pháp canh tác hữu cơ và bền vững: Khuyến khích nông dân áp dụng các phương pháp canh tác bền vững như trồng cây xen canh, luân canh, sử dụng phân bón hữu cơ thay vì phân hóa học, giúp cải thiện chất lượng đất, bảo vệ sức khỏe đất và giảm thiểu ô nhiễm.

Sử dụng kỹ thuật canh tác giảm thiểu xói mòn: Thực hiện các biện pháp như trồng cây che phủ đất, sử dụng hệ thống rãnh thoát nước và phủ lớp đất mùn để hạn chế xói mòn và bảo vệ đất canh tác.

Thúc đẩy nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ thông minh trong sản xuất nông nghiệp, bao gồm việc sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước, công nghệ cải tạo đất và canh tác chính xác, giúp bảo vệ tài nguyên đất và tối ưu hóa năng suất.

- Phục hồi đất bị thoái hóa

Cải tạo đất chua, đất cằn cỗi: Sử dụng vôi, chất hữu cơ và các biện pháp canh tác thích hợp để cải tạo đất chua, kiềm hóa đất, đồng thời bón phân hữu cơ để nâng cao độ màu mỡ của đất.

Trồng cây phủ đất và cây lâm nghiệp: Trồng cây che phủ đất hoặc cây lâm nghiệp để tái tạo đất bị thoái hóa và khôi phục độ phì nhiêu của đất, đồng thời giúp bảo vệ nguồn nước và ngăn chặn xói mòn.

- Cải thiện và nâng cao hiệu quả sử dụng đất

Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng đất: Áp dụng các quy định nghiêm ngặt trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, nhằm tránh lãng phí tài nguyên đất và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường.

Quy hoạch sử dụng đất hợp lý: Thực hiện quy hoạch đất đai khoa học, ưu tiên sử dụng đất cho các mục đích phát triển nông nghiệp bền vững, bảo vệ các vùng đất ngập nước, rừng và khu vực có giá trị sinh thái.

b) Giải pháp bảo vệ môi trường

- Ứng phó với ô nhiễm môi trường

Giảm thiểu ô nhiễm không khí và nước: Thực hiện các biện pháp giảm phát

thải khí nhà kính từ các hoạt động công nghiệp, giao thông, và nông nghiệp. Cải thiện chất lượng nước bằng cách tăng cường xử lý nước thải, giảm ô nhiễm nguồn nước do hoạt động sản xuất.

Quản lý chất thải rắn: Thực hiện các chương trình phân loại và xử lý chất thải rắn tại nguồn, khuyến khích tái chế và sử dụng lại các vật liệu, đồng thời hạn chế việc đổ thải rác thải ra môi trường.

- Giảm thiểu tác động của ô nhiễm đất

Sử dụng đất hợp lý và giảm ô nhiễm đất: Cần có các biện pháp để ngừng hoặc hạn chế việc sử dụng các hóa chất độc hại trong nông nghiệp như thuốc trừ sâu và phân bón hóa học, áp dụng phương pháp canh tác hữu cơ và bảo vệ đất khỏi sự ô nhiễm từ các chất thải công nghiệp.

c) Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

- Giảm phát thải khí nhà kính

Phát triển năng lượng tái tạo: Đầu tư vào năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió, thủy điện nhỏ để thay thế nguồn năng lượng hóa thạch, từ đó giảm phát thải khí CO₂ và bảo vệ khí hậu.

Khuyến khích phương thức vận hành tiết kiệm năng lượng: Đẩy mạnh sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng trong sản xuất công nghiệp, giao thông và sinh hoạt, giúp giảm phát thải khí nhà kính.

- Tăng cường khả năng chống chịu thiên tai

Đẩy mạnh các công trình chống lũ, chống xói mòn: Thực hiện các công trình hạ tầng để phòng chống lũ lụt, như xây dựng hệ thống đê điều, kè chắn sóng, hệ thống thoát nước mưa và các công trình phòng chống sạt lở đất.

Tăng cường đào tạo và tuyên truyền cộng đồng: Cung cấp kiến thức và kỹ năng cho người dân trong việc ứng phó với thiên tai như bão, lũ, hạn hán, và nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu.

- Tạo lập các hệ thống sinh thái phục hồi

Phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu: Khuyến khích áp dụng các giống cây trồng chịu hạn, chịu mặn, và ứng dụng các phương pháp canh tác phù hợp để giúp nông dân đối phó với các hiện tượng thời tiết cực đoan do biến đổi khí hậu gây ra.

d) Tăng cường sự tham gia của cộng đồng và quản lý nhà nước

Tăng cường sự tham gia của cộng đồng: Cộng đồng dân cư cần tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường, cải tạo đất, và ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua các tổ chức dân sự, hợp tác xã, hội nông dân và các tổ chức cộng đồng.

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước: Các cơ quan nhà nước cần có chiến lược, chính sách rõ ràng để quản lý tài nguyên đất và môi trường, xây dựng các chương trình hành động cụ thể về bảo vệ đất và ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời thực hiện các biện pháp giám sát và đánh giá định kỳ.

Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu là rất quan trọng đối với sự phát triển bền vững của địa phương và

quốc gia. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp từ bảo vệ tài nguyên đất, phát triển nông nghiệp bền vững, đến giảm phát thải khí nhà kính và xây dựng các công trình hạ tầng thích ứng sẽ giúp giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Kiểm soát chặt chẽ việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án phát triển đô thị, khu sản xuất, dịch vụ theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm soát việc xác định giá đất, đảm bảo tính công khai, minh bạch, theo cơ chế thị trường, tránh thiệt hại cho nhà nước.

4.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai, rộng rãi phương án kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng kế hoạch và quy định của Luật đất đai.

Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai ở tất cả các xã và các ngành trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện quy hoạch của huyện nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm hiện có và nâng cao chất lượng triển khai.

Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng với sử dụng đất để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Đầu tư đồng bộ xây dựng cơ sở hạ tầng, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên cơ sở ứng dụng

các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

Cần có các chính sách ưu tiên để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch, các chính sách đền bù thỏa đáng, kịp thời đối với đất đai cần thu hồi.

Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất và đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển ổn định đời sống cho nhân dân.

Cần có kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất.

Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương là rất cần thiết nhằm đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất mới nảy sinh, phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

Phương án kế hoạch sử dụng đất huyện Bình Giang được xây dựng trên phương pháp luận về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai cấp huyện do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hướng dẫn, đồng thời đã dựa vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện. Do đó, phương án đảm bảo tính hệ thống phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh và quy hoạch của các ngành.

Kế hoạch sử dụng đất của huyện Bình Giang là căn cứ để điều chỉnh phân bố lại dân cư, lao động, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất, lao động trên từng địa bàn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư.

Như vậy, phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Giang đã đảm bảo tính hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các địa phương trong toàn huyện phù hợp với xu thế phát triển chung của tỉnh. Đồng thời cũng thể hiện rõ quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa.

II. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ngành có chính sách đầu tư thỏa đáng tạo điều kiện phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân.

- Đề nghị tỉnh quan tâm, hỗ trợ huyện trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực nhằm tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi trong các hoạt động sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Phụ lục biểu. Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Giang
2	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bình Giang
3	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Giang
4	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025
5	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Bình Giang
6	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Bình Giang
7	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang
8	Biểu số 25/CH	Danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bình Giang

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính														
					TT Kê Sặt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cô Bì	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.614,51	100,00	301,98	1.038,71	864,40	717,90	713,88	679,16	522,27	619,39	712,81	629,25	714,94	786,05	810,27	860,34	643,15
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.028,33	66,21	109,88	651,24	616,36	500,94	533,39	398,44	354,79	401,26	509,18	446,01	485,71	573,12	572,20	521,49	354,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.202,16	49,01	80,78	514,27	516,18	337,42	337,55	177,10	231,45	349,66	430,80	366,37	379,52	473,81	449,59	345,30	212,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.202,16	49,01	80,78	514,27	516,18	337,42	337,55	177,10	231,45	349,66	430,80	366,37	379,52	473,81	449,59	345,30	212,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,53	0,66	17,25	2,21	1,62	2,84	9,94	6,25	3,24	2,92	0,96	6,57	1,59	0,13	2,24	8,59	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786,09	7,41	9,11	61,32	36,24	64,79	71,97	72,87	27,24	31,43	39,58	19,61	55,98	61,74	83,84	90,46	59,91
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	866,79	8,17	2,74	66,28	41,53	95,88	113,93	142,22	77,24	17,23	26,75	27,06	40,66	37,43	33,66	77,14	67,04
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,75	0,97	-	7,16	20,79	-	-	-	15,62	0,01	11,10	26,40	7,97	-	2,85	-	10,85
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.585,61	33,78	191,97	387,35	248,04	216,96	180,48	280,72	167,48	218,13	203,63	183,25	229,23	212,93	238,08	338,55	288,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	816,15	7,69	-	113,80	84,78	52,86	56,25	37,45	56,54	50,51	41,63	65,83	43,08	48,10	45,89	73,65	45,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	0,63	66,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,66	0,16	3,80	1,04	0,51	1,06	0,70	0,56	1,16	0,58	0,67	0,67	0,51	0,48	0,35	1,23	3,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,51	0,16	2,85	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	3,95	-	-	-	9,52
2.5	Đất an ninh	CAN	0,66	0,01	0,62	0,02	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105,12	0,99	9,82	22,32	8,60	4,31	5,18	4,58	4,77	6,79	4,27	6,82	4,38	4,86	4,79	6,92	6,71
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,20	0,14	2,39	2,22	1,20	0,86	1,31	0,61	1,01	1,23	0,63	0,74	0,37	0,43	0,24	1,29	0,68
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,84	0,06	0,29	2,45	0,60	0,14	0,29	0,16	0,18	0,19	0,15	0,11	0,30	0,10	0,18	0,49	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,95	0,49	4,77	14,40	3,33	1,91	2,12	2,69	1,60	2,59	2,23	4,23	1,91	2,51	2,20	2,26	3,19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,13	0,30	2,37	3,25	3,47	1,40	1,46	1,12	1,98	2,78	1,26	1,74	1,80	1,82	2,17	2,88	2,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	414,60	3,91	22,95	12,19	11,45	0,87	1,77	120,93	3,54	15,04	14,01	5,64	0,67	0,57	3,46	117,13	84,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	235,03	2,21	-	-	-	-	-	120,55	-	-	-	-	-	-	-	84,74	29,74
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,49	0,95	13,24	-	-	-	-	-	-	12,63	12,65	-	-	-	2,19	23,20	36,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính														
					TT Kê Sắt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cổ Bì	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,23	0,13	3,75	0,66	0,72	-	-	-	1,09	0,48	0,52	-	-	0,08	0,50	1,05	5,38
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,84	0,61	5,95	11,53	10,73	0,87	1,77	0,38	2,45	1,93	0,84	5,64	0,67	0,49	0,77	8,14	12,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.703,91	16,05	61,01	193,95	112,09	126,92	93,20	88,98	63,16	110,72	123,31	91,49	141,40	143,61	142,90	119,57	91,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.172,56	11,05	48,24	148,75	74,21	87,72	57,96	50,77	43,48	81,46	85,87	58,80	91,73	97,01	96,96	80,05	69,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	486,00	4,58	8,67	36,80	35,43	38,37	33,99	30,67	17,18	27,20	36,09	30,66	48,89	45,50	44,15	36,02	16,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,65	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,98	0,13	2,33	0,74	1,28	0,54	1,16	0,32	0,72	0,50	0,43	1,59	0,56	0,59	1,56	0,88	0,78
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,90	0,02	0,03	0,36	-	0,04	0,04	0,53	0,05	-	0,03	0,03	-	0,03	0,03	0,70	0,03
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,01	0,25	0,30	0,04	0,09	0,06	0,03	0,01	0,02	-	0,03	0,03	0,04	0,04	0,02	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,89	0,05	0,50	0,93	0,23	0,17	-	0,04	0,28	1,09	0,15	-	0,19	-	0,17	-	1,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,95	0,22	0,98	6,08	0,89	-	-	6,61	1,45	0,45	0,10	0,38	0,01	0,45	-	1,90	3,65
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,46	0,27	6,28	3,08	1,63	0,86	1,50	0,85	0,80	1,86	1,46	0,63	1,68	3,08	1,11	1,35	2,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,23	0,10	-	1,03	0,84	-	0,21	0,77	0,54	0,41	0,66	0,07	0,91	0,58	1,56	1,43	1,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	179,96	1,70	4,38	19,70	12,82	10,11	8,66	9,14	11,34	13,87	13,32	6,90	9,25	11,41	22,01	13,23	13,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	226,02	2,13	13,36	19,69	15,31	19,97	13,00	17,45	25,61	18,35	4,30	5,20	23,40	0,25	15,94	4,04	30,15
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	26,63	0,25	1,01	2,52	0,73	2,74	0,06	0,97	0,43	9,24	0,36	0,24	0,16	0,25	0,87	2,73	4,32
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,40	1,88	12,35	17,17	14,58	17,23	12,94	16,48	25,18	9,11	3,94	4,96	23,24	-	15,07	1,31	25,83
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,00	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,56	0,01	0,12	0,12	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,56	0,01	0,12	0,12	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*		-	-															

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.166,82	6.613,96	7.028,33	-138,49	25,05	414,37	322,10	92,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.338,90	4.841,93	5.202,16	-136,74	27,51	360,23	277,34	82,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.338,90	4.841,93	5.202,16	-136,74	27,51	360,23	277,34	82,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,55	71,62	70,53	-0,02	-1,87	-1,09	0,32	-1,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	786,74	752,81	786,09	-0,65	1,92	33,28	24,76	8,52
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	867,87	845,28	866,79	-1,08	4,78	21,52	16,94	4,57
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,75	102,33	102,75	-	-	0,42	2,73	-2,31
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.447,12	3.999,98	3.585,61	138,49	25,05	-414,37	-322,10	-92,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	815,70	885,48	816,15	0,45	0,64	-69,33	-30,53	-38,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,90	70,58	66,90	-	-	-3,68	-2,77	-0,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,66	20,64	16,66	-	-	-3,98	-3,66	-0,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,51	24,63	16,51	-	-	-8,13	-8,13	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,66	5,57	0,66	-	-	-4,91	-4,50	-0,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	105,12	116,41	105,12	-	-	-11,29	-3,97	-7,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,20	19,56	15,20	-	-	-4,36	-0,72	-3,64
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,84	5,99	5,84	-	-	-0,15	-0,15	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,95	58,73	51,95	-	-	-6,79	-3,10	-3,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,13	32,12	32,13	-	-	0,01	-	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	248,78	619,33	414,60	165,82	44,75	-204,73	-204,07	-0,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	69,21	385,64	235,03	165,82	52,40	-150,61	-150,61	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,49	102,24	100,49	-	-	-1,75	-1,75	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,23	29,40	14,23	-	-	-15,17	-14,23	-0,94
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,84	102,05	64,84	-	-	-37,20	-37,48	0,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.730,09	1.808,73	1.703,91	-26,18	-33,29	-104,82	-65,60	-39,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.189,09	1.270,46	1.172,56	-16,53	-20,31	-97,90	-58,84	-39,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	495,34	467,99	486,00	-9,34	34,16	18,00	17,60	0,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,65	0,65	0,65	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,29	12,33	13,98	-0,31	15,85	1,65	1,10	0,55
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,90	16,33	1,90	-	-	-14,43	-10,91	-3,52
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,97	0,99	-	-	0,02	-	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,89	5,39	4,89	-	-	-0,50	-0,50	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,95	34,60	22,95	-	-	-11,65	-14,04	2,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,46	29,22	28,46	-	-	-0,76	-0,76	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	10,23	11,24	10,23	-	-	-1,01	-1,01	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181,56	183,44	179,96	-1,60	-85,02	-3,48	1,16	-4,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	226,02	224,28	226,02	-	-	1,74	1,74	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	26,63	26,53	26,63	-	-	0,10	0,08	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	199,40	197,76	199,40	-	-	1,64	1,64	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,43	0,43	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)- (4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)- (10)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,56	0,56	0,56	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,56	0,56	0,56	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kê Sặt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cô Bì	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.614,51	301,98	1.038,71	864,40	717,90	713,88	679,16	522,27	619,39	712,81	629,25	714,94	786,05	810,27	860,34	643,15
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.626,69	102,17	563,97	571,10	500,11	513,64	364,63	333,90	368,36	505,67	408,75	479,51	561,37	566,16	487,92	299,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.861,79	73,12	431,75	484,86	336,88	319,89	147,30	213,49	317,97	427,43	331,58	374,01	467,88	443,87	318,65	173,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.861,79	73,12	431,75	484,86	336,88	319,89	147,30	213,49	317,97	427,43	331,58	374,01	467,88	443,87	318,65	173,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	69,72	17,25	2,02	1,62	2,84	9,94	6,25	3,04	2,82	0,96	6,57	1,29	0,10	2,24	8,59	4,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	754,33	9,11	58,79	25,24	64,65	71,37	72,51	26,24	31,21	39,58	18,86	55,98	56,73	83,83	84,88	55,36
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	840,84	2,69	64,24	40,82	95,75	112,44	138,57	75,51	16,35	26,61	25,85	40,26	36,66	33,35	75,80	55,95
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,02	-	7,16	18,56	-	-	-	15,62	0,01	11,10	25,90	7,97	-	2,85	-	10,85
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.987,25	199,68	474,62	293,30	217,79	200,23	314,54	188,37	251,02	207,14	220,50	235,42	224,68	244,11	372,12	343,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	859,66	-	130,20	84,78	53,14	60,78	40,01	56,09	50,20	41,68	73,38	43,74	48,27	47,86	77,62	51,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,10	70,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,32	3,80	1,04	0,51	1,06	0,70	0,56	1,16	0,58	0,82	0,67	0,51	0,48	0,35	4,74	3,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,64	2,97	0,71	-	-	-	-	-	-	1,89	-	3,95	-	-	-	15,12
2.5	Đất an ninh	CAN	5,16	2,12	0,02	-	-	-	-	0,02	-	-	3,00	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,75	9,70	23,05	8,60	4,31	5,18	4,58	5,72	6,79	4,27	7,52	4,41	4,86	4,86	7,52	9,38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,58	2,27	2,35	1,20	0,86	1,31	0,61	1,01	1,23	0,63	0,94	0,40	0,43	0,31	1,89	1,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	0,29	2,45	0,60	0,14	0,29	0,16	0,18	0,19	0,15	0,11	0,30	0,10	0,18	0,49	0,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,55	4,77	15,00	3,33	1,91	2,12	2,69	2,55	2,59	2,23	4,23	1,91	2,51	2,20	2,26	5,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	32,63	2,37	3,25	3,47	1,40	1,46	1,12	1,98	2,78	1,26	2,24	1,80	1,82	2,17	2,88	2,63
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	623,68	23,12	70,90	73,13	0,87	4,36	121,00	4,91	42,90	14,61	11,14	6,67	21,34	4,95	123,88	99,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	385,64	-	52,11	53,21	-	-	120,62	-	26,43	-	-	-	18,25	-	85,19	29,83
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	101,28	13,24	-	-	-	-	-	-	14,47	12,65	-	-	-	2,19	23,20	35,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kê Sặt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cổ Bi	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,63	3,92	2,41	1,22	-	0,99	-	2,46	0,48	0,52	5,00	-	0,08	0,50	3,49	13,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,13	5,95	16,38	18,70	0,87	3,37	0,38	2,45	1,52	1,44	6,14	6,67	3,01	2,26	12,00	20,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.829,00	63,78	205,11	96,94	127,07	105,93	117,12	82,62	116,20	124,14	111,33	140,90	136,91	145,41	137,10	118,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.281,46	50,79	158,13	61,93	87,72	66,06	71,64	64,81	88,20	85,53	76,95	91,22	90,96	99,08	95,95	92,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	464,02	8,35	32,72	32,42	38,37	32,85	29,93	15,21	25,39	36,37	27,94	48,80	44,21	43,85	34,24	13,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,96	2,08	0,62	0,77	0,54	1,02	0,32	0,72	0,50	0,43	1,59	0,63	0,57	1,56	0,88	0,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,04	0,67	0,45	0,66	0,18	0,08	7,67	0,14	0,06	0,90	0,08	0,04	0,68	0,72	0,68	0,03
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,99	0,25	0,30	0,04	0,09	0,06	0,03	0,01	0,02	-	0,03	0,03	0,04	0,04	0,02	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,39	0,50	0,93	0,23	0,17	-	0,04	0,28	1,59	0,15	-	0,19	-	0,17	-	1,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,50	1,13	11,96	0,89	-	5,87	7,50	1,45	0,45	0,10	4,74	0,01	0,45	-	5,33	10,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	29,21	6,28	3,08	1,63	1,26	1,50	0,85	1,24	1,86	1,46	0,63	1,68	3,08	1,11	1,35	2,21
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,83	-	1,03	0,84	-	0,21	2,37	0,54	0,41	0,66	0,07	0,91	0,58	1,56	1,43	1,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	177,95	4,60	18,90	11,55	10,11	8,56	10,59	10,78	13,74	13,32	6,56	9,25	8,91	22,01	14,44	14,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	224,52	13,21	20,25	15,31	19,97	13,00	17,45	25,29	18,35	4,30	6,20	23,40	0,25	15,94	4,04	27,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá	MNC	28,11	1,01	3,08	0,73	2,74	0,06	0,97	0,43	9,24	0,36	1,24	0,16	0,25	0,87	2,73	4,24
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	196,42	12,20	17,17	14,58	17,23	12,94	16,48	24,86	9,11	3,94	4,96	23,24	-	15,07	1,31	23,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,56	0,12	0,12	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,56	0,12	0,12	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kê Sặt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cổ Bì	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	345,98	7,54	81,06	37,25	0,83	17,35	33,81	19,68	32,89	2,92	31,75	0,75	9,35	4,55	27,65	38,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	286,73	7,49	78,00	23,31	0,54	15,26	29,80	16,75	31,69	2,87	29,29	0,06	3,54	4,25	20,93	22,96
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	286,73	7,49	78,00	23,31	0,54	15,26	29,80	16,75	31,69	2,87	29,29	0,06	3,54	4,25	20,93	22,96
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,82	-	0,19	0,00	-	-	-	0,20	0,10	-	-	0,30	0,03	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,23	-	1,11	11,00	0,15	0,60	0,36	1,00	0,23	-	0,75	-	5,01	-	5,48	4,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,47	0,05	1,76	0,71	0,14	1,49	3,65	1,73	0,88	0,05	1,21	0,40	0,77	0,30	1,24	11,09
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,73	-	-	2,23	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85,24	1,47	17,17	17,31	-	3,51	2,39	3,60	5,92	0,34	5,87	0,08	10,00	1,12	5,24	11,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,10	-	0,10	-	-	0,10	0,70	0,75	0,33	-	0,13	0,03	0,17	-	1,38	0,41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,12	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,12	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,14	-	-	-	-	-	-	-	1,39	-	-	-	-	-	-	1,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,03	-	-	-	-	-	-	-	0,98	-	-	-	-	-	-	1,05
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,11	-	-	-	-	-	-	-	0,41	-	-	-	-	-	-	0,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	67,98	1,11	16,27	15,54	-	3,31	1,69	1,97	4,07	0,34	5,40	0,05	7,34	1,12	3,67	6,11

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Kê Sắt	Xã Thái Minh	Xã Bình Xuyên	Xã Cổ Bì	Xã Hồng Khê	Xã Hùng Thắng	Xã Long Xuyên	Xã Nhân Quyền	Xã Tân Hồng	Xã Tân Việt	Xã Thái Dương	Xã Thái Hòa	Xã Thúc Kháng	Xã Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	401,64	7,71	87,27	45,26	0,83	19,75	33,81	20,89	32,89	3,51	37,25	6,20	11,75	6,04	33,57	54,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	340,38	7,66	82,52	31,32	0,54	17,66	29,80	17,96	31,69	3,37	34,79	5,51	5,94	5,72	26,65	39,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,82	-	0,19	0,00	-	-	-	0,20	0,10	-	-	0,30	0,03	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,76	-	2,53	11,00	0,15	0,60	0,36	1,00	0,23	-	0,75	-	5,01	0,01	5,58	4,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,95	0,05	2,04	0,71	0,14	1,49	3,65	1,73	0,88	0,14	1,21	0,40	0,77	0,31	1,34	11,09
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,73	-	-	2,23	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		75,31	0,41	17,33	17,77	-	4,67	1,33	0,21	3,06	0,04	6,28	0,55	10,25	2,22	4,36	6,83
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	59,84	0,21	14,45	17,77	-	2,43	0,69	0,21	3,06	0,04	3,14	0,55	9,94	1,12	2,37	3,85
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	15,36	0,20	2,88	-	-	2,24	0,63	-	-	-	3,14	-	0,30	1,10	1,94	2,94
4.3	Chuyển đất công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,10	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,05	0,04
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp

PNN là mã đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BÌNH GIANG

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG	116	940,43	836,41	298,49	537,92	-	-	-	-
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4, Điều 67 được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	101	727,59	719,74	298,49	421,25	-	-	-	-
1.1	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch	97	434,18	426,33	53,15	373,18	-	-	-	-
1.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	5	13,93	12,63	-	12,63	-	-	-	-
1.1.1.1	Đất an ninh	2	4,50	4,50	-	4,50	-	-	-	-
1	Đội PCCC - Công an huyện Bình Giang	CAN	1,50	1,50	-	1,50	LUC, DGT, DTL	Thị trấn Kê Sặt	Tờ 5 thửa 13-16, 22- 27, 34-38, 42; Tờ 6 thửa 6, 7, 8, 18; Tờ 7 thửa 3, 4, 5, 6,7, 8, 9, 10, 11, 12, 18,19, 20, 21, 26, 27	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh; Đề án số 622-QĐ/TU ngày 22/12/2022 Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an tỉnh Hải Dương thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.
2	Cơ sở làm việc công an huyện Bình Giang	CAN	3,00	3,00	-	3,00	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Việt	Tờ 9, 13	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương
1.1.1.2	Đất quốc phòng	3	9,43	8,13	-	8,13	-	-	-	-
1	Xây dựng công trình quốc phòng	CQP	5,60	5,60	-	5,60	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hưng	Tờ số 02	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 1438/LĐ-TM ngày 15/9/2020 của Lữ Đoàn 214 dự kiến nhu cầu đất Quốc Phòng giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Xây dựng công trình quốc phòng	CQP	0,12	0,12	-	0,12	DVH	Thị trấn Kê Sắt	Thửa số 29 tờ số 12	Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh
3	Xây dựng công trình quốc phòng	CQP	3,71	2,41	-	2,41	LUC, DGT	Xã Tân Hồng, Xã Thái Minh (Bình Minh)	Tân Hồng Tờ 17 thửa 1- 6, 14- 28, 55- 69, 101- 114, 146-159; Tờ 8 thửa 162-167,174, 175, 192-196, 205-209, 217-230; 448-453, 461-464, 478, 491- 496, 510-513, 528, 529; Thái Minh tờ 8 thửa 217, 231, 232, 237-240, 251-257, 265-267, 272, 284-289, 294;	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 5222 QĐ/BTN ngày 7/10/2019 của BTL quân khu 3 về việc phê duyệt quy hoạch vị trí xây dựng công trình SCHcb/CCCĐ
1.1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - Xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	40	362,07	358,54	53,15	305,39	-	-	-	-
1.1.2.1	Các dự án thu hồi đất để đầu tư quyền sử dụng đất	4	9,56	9,56	3,68	5,88	-	-	-	-
1	Điểm dân cư mới thôn Hòa Ché (đợt 3) (phần còn lại)	ONT	1,99	1,99	1,27	0,72	LUC, DGT, DTL, NTS	Xã Hùng Thắng	Tờ 13 thửa: 4>7; 12>14; 8>28; 32→35,39→49,50→57,62→71,76→79,80→91,93→98, 113,114, thửa: 4->7; 12->14; 18->23; 26; 27; 28; 32->35; 39; 40->44; 48->51; 53; 55->57; 62; 64	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 06/11/2018 của UBND huyện Bình Giang v/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xd tỷ lệ 1/500 điểm DC mới thôn Hòa Ché (Đang tiến hành GPMB)
2	Điểm dân cư mới thôn Bình An	ONT	3,84	3,84	-	3,84	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Việt	Tờ 7 thửa: 679, 680, 657, 639-641, 633-635 Tờ 24 thửa: 6,7,10,15-21,23-39 Tờ 23 thửa: 17-25-27-49	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 1261/QĐ-UBND ngày 2/7/2018 của UBND huyện Bình Giang v/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết
3	Khu dân cư Phú Khê đợt 2	ONT	3,00	3,00	2,41	0,59	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Thái Học)	Tờ số 3 thửa: 57,58,59-70...	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Khu dân cư mới Lược Vạc	ONT	0,73	0,73	-	0,73	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Thái Học)	Thửa số: 603...605, 626...631, 643...648, 672 ...674, 694, 695, 724...745 tờ số 03	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1420b/QĐ-UBND huyện ngày 29/6/2010 của UBND huyện Bình Giang v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết khu DC Lược Vạc
1.1.2.2	Các dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	10	148,13	148,13	49,47	98,66	-	-	-	-
1	Khu dân cư mới tại thôn Phù Xã Thái Học và thôn Nhuận Đông Xã Bình Minh	ONT	44,26	44,26	40,30	3,96	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, DRA, NTD, ONT	Xã Thái Minh (Thái Học, Bình Minh)	Thái Học tờ 2, Bình Minh tờ 5,7,8,15	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định 2529/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương ngày 16/10/2014 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết; Quyết định 3145/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương ngày 26/12/2023 về việc chấp thuận chủ trương dự án.
2	Khu dân cư phía Nam Thị trấn Kê Sắt	ONT, ODT	19,90	19,90	-	19,90	LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL, NTD	Xã Vinh Hồng, Xã Vinh Hưng, Thị trấn Kê Sắt	Tờ 5 thửa 27,284,285,312→317, 330→352, 346,347,352→361, 375→385, 403,438,458→463; Vinh Hưng (Vinh Tuy) Tờ 11 (147→274); TT Kê Sắt (Tráng Liệt) tờ 04 (4→28,121,122)	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định 3987/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt quy hoạch chi tiết.
3	Khu dân cư ven sông Sắt	ONT, ODT	32,57	32,57	-	32,57	LUC, NTS, DGT, DTL, CLN, DNL, SON, MNC, NTD, TON, ONT, DRA, ODT	Xã Vinh Hưng, Thị trấn Kê Sắt	Tráng Liệt Tờ 1 (1→7), tờ 03 (1→4) Vinh Tuy Tờ: 5,6,10,17; TT. Kê Sắt tờ 03 thửa 43,44	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh năm 2025; Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt quy hoạch chi tiết; Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án
4	Khu trung tâm Văn hóa, thể thao, giáo dục và dân cư mới GĐ1	ONT	9,96	9,96	-	9,96	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Thái Học)	Tờ 7 thửa: 924 → 1109	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 21/1/2020 của UBND huyện v/v phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Khu dân cư mới ven Quốc lộ 38 (đoạn từ cầu Sắt đến ngã 5 mới)	ODT	0,80	0,80	-	0,80	LUC, NTS, DGT, DTL	Thị trấn Kê Sắt	Tờ số 3	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt chi tiết dự án
6	Khu dân cư làng nghề Lược Vạc (đợt 2)	ONT	10,07	10,07	9,17	0,90	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Thái Học)	Tờ 03 thửa 500→750	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1195/QĐ-UBND huyện ngày 20/6/2018 của UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết
7	Điểm dân cư mới trung tâm Xã Bình Minh	ONT	9,95	9,95	-	9,95	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Bình Minh)	Thửa số 359, 360 ...480 tờ số 4 ; Thửa số 427, 428 ... 683, 684 tờ số 5	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3655/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết
8	Điểm dân cư mới Đồng Sông Máng thôn Phúc Lão	ONT	7,15	7,15	-	7,15	LUC, DGT, DTL	Xã Hùng Thắng	Thửa số: 88,90,96,99-109 tờ số 13; Thửa số: 41,46,50-57 tờ số 14	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND huyện Bình Giang v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu dc mới đồng Sông Máng (Đang tiến hành GPMB); Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiếtXD
9	Khu dân cư - dịch vụ huyện Bình Giang (cạnh khu hành chính)	ONT	8,49	8,49	-	8,49	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hồng	Tờ 5 thửa 348 đến 351, 368 đến 504; tờ 6 thửa 749, 788, 789, 790, 825 đến 828, 861 đến 864, 909, 944, 945; tờ 10 thửa 1 đến 7, 15, 16	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 928/UBND-VP ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương khảo sát, lập quy hoạch chi tiết
10	Điểm dân cư mới thôn Thị Tranh	ONT	4,98	4,98	-	4,98	LUC, DGT, DTL, NTS	Xã Thúc Kháng	Thửa số: 164, 707, 177, 515, 514...Tờ 3; Thửa số: 663, 675, 676...tờ số 2	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 9161/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt quy hoạch chi tiết
1.1.2.3	Các dự án còn lại	26	204,38	200,85	-	200,85	-	-	-	-
a)	Đất khu công nghiệp	1	150,00	150,00	-	150,00	-	-	-	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Khu công nghiệp Bình Giang	SKK	150,00	150,00	-	150,00	LUC, CLN, NKH, SKC, DGT, DTL, NTS, NTD, DRA, ONT	Xã Thái Hòa, Xã Nhân Quyền, Xã Thái Minh (Thái Học, Bình Minh), Xã Bình Xuyên	Xã Thái Hòa tờ số: 05,06,07,12; Xã Thái Dương tờ số 7; Xã Tân Hồng tờ số 13; Xã Bình Minh tờ số 11; Xã Nhân Quyền tờ số 5, 6; Xã Thái Học tờ số 9, 10; Xã Bình Xuyên tờ số 1, 2, 3, 4	Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Bình Giang, huyện Bình Giang
b)	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	2	2,74	2,74	-	2,74	-	-	-	-
1	Công ty cổ phần kết cấu xây dựng Khánh Ngọc	SKN	1,48	1,48	-	1,48	LUC, DGT, DTL, NTD	Xã Nhân Quyền	Thửa số: 453-455, 466-471; 482-486; 496; 506-511; 521-527; 529-533; 549 -556; 561, 562, 563, 573, 576, 577, 618 - 625 tờ số 9	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Hải Dương quyết định chủ trương đầu tư dự án (điều chỉnh lần thứ nhất); Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư và đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án (điều chỉnh lần thứ 2)
2	Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất cầu kiện thép và gia công cơ khí	SKN	1,26	1,26	-	1,26	LUC, DGT, DTL	Xã Nhân Quyền	Tờ 9 thửa: 305,306,331-333,364-367,380-387,408-412,420-422,438-482...	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2447/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về chấp thuận đầu tư dự án; Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
c)	<i>Đất xây dựng công trình giao thông</i>	5	27,70	26,92	-	26,92	-	-	-	-
1	Cầu cây và đường dẫn 2 đầu cầu	DGT	10,00	10,00	-	10,00	LUC, CLN, ONT, NTS, DTL	Xã Long Xuyên, Xã Hùng Thắng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 11/5/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bình Giang về việc Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. (Điểm đầu tuyến khớp nối với cầu cây mới đến điểm giao với đường tỉnh 394 tại km10+100)
2	Đường tỉnh 395, đoạn Long Xuyên-Bình Giang (Km13+400-Km24+300)	DGT	10,90	10,90	-	10,90	LUC, ONT, CLN, NTS, DTL	Xã Vĩnh Hồng, Xã Tân Việt, Xã Long Xuyên, Xã Vĩnh Hưng, Xã Hùng Thắng, Thị trấn Kê Sắt	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 11/5/2023 của HĐND huyện Bình Giang về việc Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án. (đoạn từ bùng binh KDC Nam thôn cày đến ĐT394B mới và Đoạn từ ĐT394B đến cầu Sộp C)

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B - giai đoạn 1 (đoạn từ QL 5 đến Km1+170)	DGT	1,65	1,65	-	1,65	LUC, CLN, NTS	Xã Vinh Hưng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 9/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 và Quyết định 2799/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
4	Đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện (giai đoạn 1)	DGT	5,00	4,22	-	4,22	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Nhân Quyền, Xã Bình Xuyên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương
5	Đầu nối đường vào trường THCS Xã Long Xuyên.	DGT	0,15	0,15	-	0,15	LUC, DGT, DTL	Xã Long Xuyên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 30/5/2023 ngày của HĐND Xã về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư công trình đầu nối vào trường THCS Long Xuyên, huyện Bình Giang.
d)	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	1	0,40	0,40	-	0,40	-	-	-	-
1	Tượng đài tôn vinh làng tiến sỹ xứ đông	DVH	0,40	0,40	-	0,40	DVH	Xã Tân Hồng	Tờ 12	Văn bản số 2059/SVHTTDL-QLDSVH của sở văn hóa thể thao và du lịch đăng kí kế hoạch 2024
e)	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	2	2,10	2,10	-	2,10	-	-	-	-
1	Mở rộng trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp - dạy nghề huyện Bình Giang	DGD	0,60	0,60	-	0,60	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Bình Minh)	Thửa số: 151, 152, 175, 176, 196, 197, 215-218 tờ số 5	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3950/QĐ-UBND ngày 4/11/2008 của UBND huyện Bình Giang về phê duyệt quy hoạch chi tiết
2	Trường THCS Xã Long Xuyên	DGD	1,50	1,50	-	1,50	LUC, DGT, DTL, NTD	Xã Long Xuyên	Tờ 2 thửa 245; Tờ 3 thửa 57, 147,148; Tờ 5 thửa 2, 43-45 Tờ 6 thửa 9, 10, 11, 12, 13 ... 170, 171, 172, 201	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt quy hoạch chi tiết
f)	<i>Đất xây dựng công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	5	7,75	7,75	-	7,75	-	-	-	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Trạm biến áp 220kV Tân Việt và đường dây 220kV Tân Việt - rẽ Gia Lộc- Phố Nối	DNL	7,05	7,05	-	7,05	LUC, DGT, DTL	Xã Hùng Thắng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 290/SCT-QLNL ngày 27/2/2023 Sở Công Thương tỉnh Hải Dương ý kiến về vị trí đặt trạm biến áp 220kV Tân Việt và đường dây 220kV Tân Việt - rẽ Gia Lộc- Phố Nối
2	Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2	DNL	0,10	0,10	-	0,10	LUC, DGT, DTL, NTD	Xã Cổ Bi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4930/QĐ-BCT ngày 19/12/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV; Văn bản số 648/UBND-VP ngày 27/2/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV và vị trí trạm biến áp 110kV Thanh Miện 2
3	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Bình Giang năm 2023	DNL	0,06	0,06		0,06	LUC	Xã Tân Hồng, Xã Thái Hòa, Xã Thái Minh (Bình Minh, Thái Học), Xã Cổ Bi	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024; QĐ phê duyệt điều chỉnh phương án đầu tư số 2070/QĐ-PCHD ngày 19/5/2022; Quyết định phê duyệt phương án đầu tư số 741/QĐ-PCHD ngày 26/2/2021; Quyết định số 2042/QĐ-PCHD Phê duyệt phương án đầu tư xây dựng Công trình: Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Gia Lộc ngày 15/4/2020
4	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Bình Giang năm 2024	DNL	0,04	0,04		0,04	LUC, DGT	Xã Nhân Quyền, Xã Bình Xuyên, Vĩnh Hưng, Tân Việt, Thúc Kháng, Thái Dương, Long Xuyên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2631/QĐ-PCHD ngày 05/8/2023 về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD năm 2024

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Xây dựng các công trình điện năng trên địa bàn huyện Bình Giang	DNL	0,50	0,50	-	0,50	LUC	Các Xã, phường, Thị trấn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2785/QĐ-PCHD ngày 06/7/2022 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương Về việc tạm giao kế hoạch ĐTXD và CBĐT năm 2024; QĐ phê duyệt điều chỉnh phương án đầu tư số 2070/QĐ-PCHD ngày 19/5/2022; Quyết định phê duyệt phương án đầu tư số 741/QĐ-PCHD ngày 26/2/2021; Quyết định số 2042/QĐ-PCHDP phê duyệt phương án đầu tư xây dựng Công trình: Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Gia Lộc ngày 15/4/2020
g)	Đất xây dựng công trình tôn giáo	2	0,84	0,84	-	0,84	-	-	-	-
1	Mở rộng chùa Vĩnh Bảo (Cây)	TON	0,44	0,44	-	0,44	LUC, NTS	Xã Long Xuyên	Thửa số 38, 39, 52, 53 tờ số 01; 5	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh
2	Chùa Bình Dương	TON	0,40	0,40	-	0,40	LUC	Xã Cổ Bi	Tờ 5 thửa 670, 649, 650, 699...	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Đề nghị của UBND Xã Cổ Bi; Nguồn vốn Xã hội hóa
h)	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu giữ tro cốt	4	6,45	4,35	-	4,35	-	-	-	-
1	Mở rộng nghĩa trang Xã Vĩnh Hồng	NTD	1,40	1,40	-	1,40	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hồng	Tờ 8 thửa 855, 871- 875, 913 - 916 - 928, 968-972, 979, 981; Tờ 13 thửa 9, 10, 11, 20, 21, 22, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 61, 62, 63, 92, 93, 95	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3124/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Mở rộng nghĩa trang để di chuyển mộ phục vụ thu hồi đất KCN Phúc Điền.
2	Nghĩa trang Xã Vĩnh Hưng	NTD	1,00	1,00	-	1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hưng	Thửa số 120, 121, 122... 179, 180, 181 tờ số 04	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Công văn số 602/UBND - KTHT UBND của huyện Bình Giang ngày 11/11/2021 V/v di chuyển mộ GPMB thực hiện dự án KCN Phúc Điền mở rộng, địa bàn thôn Hồ Liễu, Xã Vĩnh Hưng

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Mở rộng nghĩa trang thôn Tuấn	NTD	1,45	1,45		1,45	LUC, DGT, DTL	Xã Hùng Thắng	Tờ 5 thửa 91, 92, 118, 119 ... 310, 311, 312	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3126/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500; Mở rộng nghĩa trang để di chuyển mộ phục vụ thu hồi đất KCN Phúc Điền
4	Mở rộng nghĩa trang thôn Kênh	NTD	2,60	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	Xã Bình Xuyên	Thửa số 335, 336, 337, 338, 339, 371, 392, 393 tờ số 9	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương.
i)	<i>Đất xây dựng chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	1	0,50	0,50	-	0,50	-	-	-	-
1	Chợ Xã Nhân Quyền	DCH	0,50	0,50		0,50	LUC, DTL, NTD	Xã Nhân Quyền	Thửa số 247...385 tờ số 06	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2762/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 của UBND tỉnh Hải Dương
j)	<i>Đất xây dựng công trình tôn giáo</i>	1	1,60	1,60	-	1,60	-	-	-	-
1	Mở rộng đình làng Lương Phúc	TIN	1,60	1,60		1,60	NTS; CLN	Xã Hùng Thắng	Thửa số 280, 326, 327, 328, 356,387,388,403-406,423,424 ...tờ số 11; thửa 77,92-97..., Tờ số 8,9	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương.
k)	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	2	4,31	3,66	-	3,66	-	-	-	-
1	Mở rộng trụ sở UBND Xã Tân Hồng	TSC	0,80	0,15		0,15	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Hồng	Tờ 07 thửa 731, 750, 751, 784, 785, 789	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Bình Giang V/v Quyết định chủ trương đầu tư Dự án: Xây dựng nhà làm việc công an Xã Tân Hồng
2	Khu hành chính huyện Bình Giang	TSC	3,51	3,51		3,51	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hồng	Tờ 5 thửa 403, 434, 437, 454 đến 464, 470 đến 475, 486 đến 496, 507; Tờ 10 thửa 1, 2, 3, 15	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 928/UBND-VP ngày 27/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương khảo, lập Quy hoạch chi tiết xây dựng
1.1.3	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	52	58,18	55,16	-	55,16	-	-	-	-
1.1.3.1	Đất thương mại, dịch vụ	26	14,84	14,32	-	14,32	-	-	-	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Cơ sở mua bán ô tô và dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô hộ Nguyễn Giang Hiệp	TMD	0,55	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	Xã Vinh Hưng	Thửa số: 19, 20, 30, 31, 32, 37, 43, 54, 243 tờ số 19	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
2	Cơ sở kinh doanh đồ mỹ nghệ, kim khí, vật liệu xây dựng hộ Nguyễn Văn Thọ	TMD	0,55	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	Xã Vinh Hưng	Thửa số: 4, 5, 6, 7, 8, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 33, 237 tờ số 19	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
3	Cơ sở kinh doanh thiết bị điện tử, đồ gỗ mỹ nghệ hộ Nguyễn Văn Xá	TMD	0,55	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	Xã Vinh Hưng	Thửa số: 292, 293, 294, 295, 296, 333, 334, 335 tờ số 18	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
4	Cơ sở buôn bán vật liệu xây dựng và thiết bị vệ sinh hộ Dương Huy Phương	TMD	0,55	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	Xã Vinh Hưng	Tờ 13: thửa 225, 228, 250-252 Tờ 14: thửa 141, 144, 145, 162-166, 168-173 Tờ 18: thửa 4-8, 27,28 - Tờ 19: thửa 8-13	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
5	Cơ sở kinh doanh cơ khí, vật liệu xây dựng hộ Nguyễn Thị Hương	TMD	0,55	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	Xã Vinh Hồng	Tờ 05 thửa 119-121, 142-148, 188	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1687/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
6	Khu vui chơi giải trí, tập luyện thể thao và kinh doanh dịch vụ hộ ông Bùi Đình Tân	TMD	0,55	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	Xã Long Xuyên	Tờ 06 thửa 216, 218, 232, 233, 255, 256, 281, 283	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
7	Khu vui chơi giải trí, tập luyện thể thao và kinh doanh dịch vụ hộ ông Vũ Đình Chi	TMD	0,55	0,55		0,55	LUC, DGT, DTL	Xã Long Xuyên	Tờ 06 thửa 216-218, 233, 234, 254, 255, 262, 263, 280, 281, 286, 287	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
8	Dự án kinh doanh dịch vụ thương mại, vật liệu xây dựng, dịch vụ vận tải ô tô hàng hóa; Cơ sở sản xuất đồ gỗ, may mặc và cửa hàng ăn uống của hộ gia đình ông Lê Mạnh Cường (0.50 ha)	TMD	0,50	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	Xã Bình Xuyên	Tờ 5 thửa 560, 561, 562, 570, 571, 572, 573, 619, 620, 628, 629 ...	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Xã Long Xuyên	TMD	0,64	0,64		0,64	LUC, DGT, DTL	Xã Long Xuyên	thửa số: 398-454,455, ... tờ số 5; thửa số: 202-219,...-260, 282 tờ số 6	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản chấp thuận chủ trương số 499/CTĐT-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Hải Dương
10	Xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu Khánh Phát	TMD	0,13	0,13		0,13	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hưng (Vĩnh Tuy)	Thửa số: 103...107, 134...139,164..167 tờ số 14; thửa số: 197...228; 250, 251, 252 tờ số 13	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định 3626/QĐ-UBND ngày 3/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương quyết định chủ trương đầu tư dự án
11	Trung tâm tổ chức sự kiện, dịch vụ hát KARAOKE - Bùi Thị Linh	TMD	0,50	0,50		0,50	LUC, DGT	Thị trấn Kè Sặt, Xã Vĩnh Hưng	- TT Kè Sặt: tờ 03 thửa số 6, 7, 9, 11, 16, 25, 26 - Xã Vĩnh Hưng: tờ 10 thửa số 21-23,33-35	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương
12	Khu dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao hộ Nguyễn Thị Sao (0,55ha); Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và vui chơi giải trí hộ Nguyễn Văn Lập (0,35ha); Nhà hàng Karaoke, ăn uống, lưu trú, vui chơi hộ Nguyễn Thị Hồng (0,35ha); Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và lưu trú hộ Nguyễn Tiến Dũng (0,50ha)	TMD	2,00	1,75		1,75	CLN, NTS	Xã Thái Minh (Thái Học)	Thửa số: 6, 23, 42, 49 tờ số 12	Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 4771, 4772, 4773/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
13	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh cơ khí, điện máy, đồ nội thất của hộ kinh doanh Nguyễn Hữu Thiện	TMD	0,65	0,65		0,65	LUC, DGT	Xã Vĩnh Hưng, Vĩnh Hồng	Xã Vĩnh Hồng: Thửa số: 69, 70, 71, 72, 73 tờ số 5; Xã Vĩnh Hưng: Thửa số: 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 95, 96, 97, 98, 99 - tờ số 11	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4784/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
14	Dự án xây dựng cơ sở mua bán hàng tạp phẩm, chăn ga, gối đệm của hộ kinh doanh Lê Thị Nhài	TMD	0,38	0,38		0,38	LUC, DGT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 431, 432, 433, 437-449, 468 - tờ 18; Thửa số: 210, 211 - tờ số 19; thửa số 35, 34, 18 tờ số 20	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4785/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15	Dự án Xây dựng cơ sở sửa chữa, kinh doanh ô tô, xe máy của hộ kinh doanh Phạm Xuân Kiểm	TMD	0,38	0,38		0,38	LUC, DGT	Xã Vinh Hưng	Thửa số: 436, 437, 438, 441, 447 - Tờ 18; Thửa số: 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 31, 32, 33, 34, 35 - tờ 20; Thửa số : 1, 3 - tờ 21; thửa 211, 234 tờ 19	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4789/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
16	Dự án Xây dựng cơ sở kinh doanh mua bán, sửa chữa thay thế phụ tùng ô tô của hộ kinh doanh Dương Thị Nhung	TMD	0,36	0,09		0,09	LUC, DGT, DTL	Thị trấn Kê Sặt	thửa 31 tờ 02; thửa 01-07, 12-14 tờ số 03	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4782/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
17	Dự án Xây dựng cơ sở kinh doanh các sản phẩm cơ khí của hộ kinh doanh Phùng Minh Sáng	TMD	0,55	0,55		0,55	LUC, DGT	Xã Vinh Hưng	Thửa số: 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 384 - Tờ 18; Thửa số: 153, 155, 156, 157, 158, 159, 176 - tờ số 19	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4787/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
18	Dự án Xây dựng cơ sở kinh doanh đồ gốm, đồ gỗ mỹ nghệ của hộ kinh doanh Đào Thị Hương	TMD	0,37	0,37		0,37	LUC, DGT	Xã Vinh Hưng	Thửa số: 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 185, 188, 189 - tờ 20; Thửa số : 1, 2, 3, 4, 27 - tờ 21	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4440/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
19	Dự án Xây dựng cơ sở kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện máy của hộ kinh doanh Nguyễn Thái Ngọc	TMD	0,53	0,53		0,53	LUC, DGT	Xã Vinh Hưng	Thửa số: 8-10, 22, 23, 30, 31, 32, 33, 38, 42, 43, 44, 45, 68, 67, 57, 277 - tờ 11	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4454/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
20	Dự án Xây dựng cơ sở kinh doanh máy nông nghiệp, ngư nghiệp, cơ khí của hộ kinh doanh Trần Sách Sỹ	TMD	0,46	0,46		0,46	LUC, DGT	Xã Vinh Hưng	Thửa số: 380, 382, 383, 384, 385, 387, 388, 391, 395, 396, 397, 424, 425, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 434, 445, 447, 448, 449, 468 - tờ 18; Thửa số 179, 209, 210 - tờ số 19	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4788/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
21	Dự án Xây dựng cơ sở kinh doanh cơ khí, điện máy của hộ kinh doanh Phạm Chiến Thắng	TMD	0,61	0,61		0,61	LUC, DGT	Xã Vinh Hưng	Thửa số: 371- 378, 381, 382, 388, 389, 390, 391, 392, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 510, 341, 342, 370 - tờ 18; Thửa số: 176-180, 159- tờ số 19	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
22	Dự án Xây dựng cơ sở kinh doanh cơ khí, điện máy, mua bán ô tô bảo dưỡng ô tô của hộ kinh doanh Nguyễn Yến Khuyên	TMD	0,58	0,58		0,58	LUC, DGT	Xã Vinh Hưng, Vinh Hồng	- Vinh Hưng: Thửa số: 63, 64, 65, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103 - tờ 11 - Vinh Hồng: Thửa số: 69, 70, 71, 72, 73, 93, 94, 95 - tờ 5	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4781/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
23	Dự án Xây dựng cơ sở kinh doanh cơ khí, mua bán vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Phạm Thị Thu	TMD	0,53	0,53		0,53	LUC, DGT	Xã Vinh Hồng	Thửa số 115-121, 143, 144, 145 - tờ 5	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4786/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
24	Dự án Xây dựng cơ sở kinh doanh các sản phẩm cơ khí, vật liệu xây dựng của hộ kinh doanh Phạm Văn Tuấn	TMD	0,51	0,51		0,51	LUC, DGT	Xã Vinh Hồng	Thửa số: 96, 115, 116, 117 - tờ 5	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4783/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
25	Mở rộng cửa hàng xăng dầu Vinh Tuy (Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Phát)	TMD	0,32	0,32		0,32	LUC, DGT, DTL	Xã Vinh Hưng	Tờ 11 thửa 27, 28, 29, 30, 39, 40, 41, 42	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
26	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Hải Phát	TMD	0,99	0,99		0,99	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Khê	Tờ 5 thửa 621, 635, 672, 674, 700, 715, 747, 762, 774, 798, 796, 812, 815, 820, 819, 822, 825, 827	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Thông báo số 89/TB-HU ngày 20/5/2021 về chấp thuận chủ trương; Văn bản số 3093/UBND-VP ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc tiếp nhận dự án đầu tư
1.1.3.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	26	43,34	40,84	-	40,84	-	-	-	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Cơ sở mua bán và sản xuất vật liệu xây dựng hộ kinh doanh Nguyễn Tuấn Anh	SKC	0,46	0,46		0,46	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Thái Học)	Thửa số: 25, 27, 28 tờ số 3	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4774/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Bình Giang về chấp thuận chủ trương đầu tư
2	Nhà máy gia công hàng may mặc và sản xuất phụ liệu ngành may của công ty TNHH may mặc Thiên Phú	SKC	1,10	1,10		1,10	LUC, DGT, DTL	Xã Bình Xuyên	Thửa số: 1, 10, 29, 34, 35 ... 81, 83, 96 tờ số 5	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về Quyết định chủ trương đầu tư
3	Cơ sở kinh doanh sơ chế lông vũ hộ bà Phạm Thị Thúy (0.38 ha); Cơ sở kinh doanh sơ chế lông vũ hộ bà Phạm Thị Thêm (0.38 ha)	SKC	0,76	0,76		0,76	LUC, DGT	Xã Bình Xuyên	Thửa số: 443,506,474,475 tờ số 3	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư.
4	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bông, tấm bông, tấm chân hộ Trần Văn Thiết	SKC	0,50	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Hòa	Tờ 10: thửa số 270, 271	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4770/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
5	Dự án cơ sở dệt và hoàn thiện sản phẩm khăn bông, vải các loại hộ Đào Văn Tuấn	SKC	0,99	0,99		0,99	LUC, NTS, CLN	Xã Thúc Kháng	Thửa số: 39, 40, 41, 43, 44, 45, 47, 48, 52, 53, 59, 60 tờ số 7	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
6	Cơ sở sản xuất dệt hộ Vũ Kim Lương	SKC	1,08	1,08		1,08	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Hòa	Tờ số 11: thửa số 474, 475, 513, 514, 553-555	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
7	Dự án cơ sở sản xuất, gia công cơ khí hộ Vũ Thị Hằng	SKC	0,94	0,94		0,94	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Hòa	Tờ 10: thửa số 271, 341, 342 Tờ 11: thửa số 594	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
8	Cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gỗ Thái Hoan của hộ kinh doanh Đoàn Quang Thái	SKC	0,11	0,11		0,11	LUC, DGT	Xã Bình Xuyên	Thửa số: 506, 541 tờ số 3	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4462/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Cơ sở kinh doanh đồ gỗ hộ Phạm Thị Nguyệt	SKC	2,20	0,20		0,20	LUC, DGT	Xã Tân Việt	Thửa số: 318,324,329 338 tờ số 10	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4463/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND huyện Bình Giang chấp thuận chủ trương đầu tư
10	Dự án nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và ba lô, túi xách (đợt 2)	SKC	0,80	0,30		0,30	LUC	Xã Tân Việt	Tờ 07: thửa số 591, 593, 599, 602, 608, 609, 615, 619	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương
11	Đất sản xuất kinh doanh nhà máy phụ kiện tàu biển, dệt may, giày da xuất khẩu của CTY TNHH KTMI VINA	SKC	6,00	6,00		6,00	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Dương	Tờ 11: thửa số 01 Tờ 12: thửa số 37, 42, 50, 68, 106-109, 145, 181, 293	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương đầu tư
12	Dự án Cơ sở sản xuất chăn ga lông vũ Bảo Long	SKC	5,00	5,00		5,00	LUC, DGT, DTL	Xã Bình Xuyên	Thửa số: 150, 151, 177, 179, 187,188,199, 200, ...384, 385 ...498, 499, 500 tờ số 3	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư
13	Nhà máy sản xuất đồ gỗ và cho thuê nhà xưởng của công ty TNHH Hoàng Anh	SKC	3,00	3,00		3,00	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 1...265 tờ số 8	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2077 ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương đầu tư.
14	Nhà máy lắp ráp điện tử của công ty CP DTSX, TMDV xuất khẩu Hoàng Anh Hải Dương	SKC	3,00	3,00		3,00	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 1...265 tờ số 8	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2078 ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương đầu tư.
15	Nhà máy sản xuất, gia công cơ khí của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại XNK Hoàng Gia Anh	SKC	3,00	3,00		3,00	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hưng	Thửa số: 1...265 tờ số 8	Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2088 ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương đầu tư
16	Nhà máy sản xuất thiết bị cơ điện và máy nông nghiệp của công ty Toàn Phát	SKC	9,50	9,50		9,50	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hồng, Xã Thái Minh (Bình Minh)	Xã Vĩnh Hồng: thửa số 69, 82-86, 88, 89 tờ số 15 Xã Bình Minh: nhiều thửa, tờ số 02	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 932/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương ngày 12/4/2024 về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
17	Nhà xưởng sơ chế, kinh doanh và mua bán lông vũ (hộ ông Động)	SKC	0,50	0,50		0,50	LUC, DGT	Xã Bình Xuyên	Thửa số: 780, 784, 785, 826, 830, 888, 902 tờ số 4	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3974/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
18	Nhà xưởng sơ chế, kinh doanh và mua bán lông vũ (hộ ông Sáu)	SKC	0,50	0,50		0,50	LUC, DGT	Xã Bình Xuyên	Thửa số: 734, 781, 801, 853, 852, 885 tờ số 4	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
19	Cơ sở gia công và lắp ráp kinh doanh đồ gỗ hộ ông Trần Văn Hiến	SKC	1,10	1,10		1,10	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Khê	Thửa số: 574-583, 924-926, 658 tờ số 11	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 7/7/2020 của UBND huyện Bình Giang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
20	Cơ sở gia công cơ khí và mua bán VLXD hộ bà Nguyễn Thị Hậu	SKC	0,50	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Khê	Thửa số: 796 - 887 tờ số 11	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2696/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 phê duyệt chủ trương đầu tư
21	Cơ sở kinh doanh chế biến gỗ (hộ kinh doanh Nhữ Ngọc Nghiệp)	SKC	0,50	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	Xã Tân Hồng	Thửa số: 475,476,477,486,487,495,496,478,512 tờ số 11	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND huyện Bình Giang v/v Quyết định chủ trương đầu tư dự án
22	Đất SXKD thôn Phú Khê Xã Thái Học (Cơ sở gia công vàng mã hộ bà Nhữ Thị Kiệt)	SKC	0,23	0,23		0,23	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Thái Học)	Thửa số: 4,7,14,22, ...tờ số 3	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện Bình Giang v/v Quyết định chủ trương đầu tư
23	Cơ sở sản xuất gia công cơ khí (hộ ông Đồng Xuân Cường)	SKC	0,10	0,10		0,10	NTS	Xã Tân Hồng	Thửa số: 2, 30 tờ số 5	Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND huyện Bình Giang phê duyệt chủ trương đầu tư
24	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và kinh doanh máy nông nghiệp, ngư nghiệp, cơ khí của hộ Kinh doanh Vũ Đức Kính	SKC	0,44	0,44		0,44	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Thái Học)	Tờ số 03: 331, 311, 312, 302, 313	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4779/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
25	Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ của hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hương	SKC	0,50	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	Xã Thái Minh (Thái Học)	Tờ số 03: 9, 12, 29, 35, 330	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4780/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 Quyết định Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
26	Đấu giá quyền sử dụng đất công ty cổ phần dinh dưỡng Đại Nam	SKC	0,53	0,53		0,53	SKC	Xã Vinh Hưng	Tờ 02: thửa 24, 25	Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về thu hồi đất giao Trung Tâm Phát triển quỹ đất quản lý
1.2	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	4	293,41	293,41	245,34	48,07	-	-	-	-
1.2.1	Đất khu công nghiệp	1	246,54	246,54	245,34	1,20	-	-	-	-
1	Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng (Tổng diện tích của dự án 246,54 ha, trong đó diện tích đất xây dựng khu công nghiệp là 235,64ha, diện tích không thuộc đất khu công nghiệp là 10,90ha)	SKK,...	246,54	246,54	245,34	1,20	LUC, DGT, DNL	Xã Hùng Thắng, Xã Vĩnh Hồng, Xã Vinh Hưng	Xã Hùng Thắng tờ số 1,4, 8, 9; Xã Vĩnh Hồng tờ số 4,8,13,14; Xã Vinh Hưng tờ số 4, 9,12.	Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 19/3/2021 của Thủ tướng Chính Phủ chấp thuận chủ trương; Quyết định số 995/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phân khu Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, huyện Bình Giang
1.2.2	Đất xây dựng công trình giao thông	1	40,95	40,95	-	40,95	-	-	-	-
1	Đường tỉnh 394B đoạn từ đường 395 đến nút giao đường trục Bắc Nam huyện Thanh Miện	DGT	40,95	40,95	-	40,95	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, NTD	Xã Tân Việt, Hồng Khê, Thái Minh (Thái Học), Nhân Quyền, Hùng Thắng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
1.2.3	Đất xây dựng công trình thủy lợi	1	2,50	2,50	-	2,50	-	-	-	-
1	Nạo vét và gia cố kênh Trung Thủy Nông Sắt - Phú huyện Bình Giang	DTL	2,50	2,50	-	2,50	LUC, DGT	Thị trấn Kê Sắt, Xã Vĩnh Hồng, Tân Hồng, Tân Việt, Thái Minh (Thái Học, Bình Minh)	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 2/6/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư
1.2.4	Đất xây dựng công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1	3,42	3,42	-	3,42	-	-	-	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đường dây 500 kV Nhiệt điện Nam Định 1 - Phố Nối	DNL	3,42	3,42	-	3,42	LUC	Xã Bình Xuyên, Thái Hòa, Tân Hồng, Thúc Kháng, TT Kê Sắt	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1011/QĐ-TTg ngày 25/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	14	212,33	116,16	-	116,16	-	-	-	-
2.1	Các dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất	2	69,07	14,00	-	14,00	-	-	-	-
1	Tổng hợp các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý để giao, cho thuê	ONT	3,00	3,00	-	3,00	HNK, CLN, NTS,...	các xã	Nhiều tờ, nhiều thửa	Nhu cầu của các Xã, Thị trấn
2	Tổng hợp diện tích các khu dân cư đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa tổ chức đấu giá xong	ONT	66,07	11,00	-	11,00	ONT	các xã		
-	<i>Điểm dân cư mới cánh đồng Dốc thôn Quang Tiên xã Thái minh (Bình Minh); điểm dân cư mới thôn Bá Đông; khu dân cư mới thôn Quang tiên và thôn Mỹ Trạch xã Thái Minh (Bình Minh); Khu dân cư Thôn Phú xã Thái Minh (Thái Học); Xây dựng khu dân cư Xăng dầu - Trại cá xã Thái Minh (Thái Học)</i>	ONT	9,82	0,43		0,43	ONT	Xã Thái Minh	<i>Tại QHCT được UBND huyện phê duyệt: số 1268/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND huyện Bình Giang;</i>	<i>Các Quyết định của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất: số 2598/QĐ-UBND ngày 26/7/2018; số 3223/QĐ-UBND ngày 11/11/2016; số 2676/QĐ-UBND 01/8/2019; số 2614/QĐ-UBND ngày 14/10/2015; và Quyết định của UBND huyện tại số 53/QĐ-UBND ngày 21/1/2008</i>

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Khu dân cư mới phía Tây thôn Cậy xã Long Xuyên; Khu dân cư mới thôn Bá Thủy, xã Long Xuyên; Điểm dân cư mới Bá Đoạt, xã Long Xuyên, huyện Bình Giang	ONT	5,64	0,70		0,70	ONT	Xã Long Xuyên	Tại QHCT được UBND huyện phê duyệt: số 2333/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 và QĐ số 869/QĐ-UBND ngày 14/5/2022; số 4772/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 và số 9135/QDD-UBND ngày 30/12/2016; số 9136/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	Các Quyết định về việc chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất: số 4321/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh; số 1988/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND huyện ; số 3323/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của UBND tỉnh
-	Điểm dân cư mới thôn Hòa Loan (cánh đồng vi ruồi); Khu dân cư mới trung tâm xã Nhân Quyền	ONT	5,79	0,83		0,83	ONT	Xã Nhân Quyền	Tại QHCT được UBND huyện phê duyệt: số 1102/QĐ-UBND ngày 19/4/2019; số 1574/QĐ-UBND ngày 14/8/2018	Các Quyết định của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất: số 3190/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; số 3181/QĐ-UBND ngày 30/8/2018
-	Điểm dân cư mới thôn Tân Hưng mở rộng sang thôn Lý Đò; Điểm dân cư mới thôn Bằng Giã (vị trí 1), xã Tân Việt, Huyện Bình Giang; Điểm dân cư mới thôn Tân Hưng, xã Tân Việt; Điểm dân cư mới thôn Tân Hưng (giai đoạn 2), xã Tân Việt	ONT	9,93	0,49		0,49	ONT	Xã Tân Việt	Tại QHCT được UBND huyện phê duyệt: số 1180/QĐ-UBND ngày 15/6/2018; số 3273/QĐ-UBND ngày 25/8/2020; số 1428/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	Các Quyết định của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất: số 3815/QĐ-UBND ngày 18/8/2021; số 1808/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; số 2744/QĐ-UBND ngày 05/8/2019
-	Điểm dân cư mới thôn Hoàng Sơn, xã Thái Dương; Điểm dân cư mới khu 6 Ấp Kinh Dương xã Thái Dương (GD2)	ONT	1,27	0,77		0,77	ONT	Xã Thái Dương	Tại QHCT được UBND huyện phê duyệt: số 219/QĐ-UBND ngày 14/2/2017; số 3861/QĐ-UBND ngày 08/10/2015	Các Quyết định của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất: số 257/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; số 258/QĐ-UBND ngày 19/01/2022.
-	Điểm dân cư mới thôn Nhữ Thị, xã Thái Hòa; Điểm dân cư mới thôn cao xá xã Thái Hòa (đợt 2)	ONT	4,47	0,97		0,97	ONT	Xã Thái Hòa	Tại QHCT được UBND huyện phê duyệt: số 2454/QĐ-UBND ngày 14/07/2020; số 1273/QĐ-UBND ngày 4/07/2018	Các Quyết định của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất: số 2391/QĐ-UBND ngày 23/8/2021; số 684/QĐ-UBND ngày 21/03/2022

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Điểm dân cư mới vị trí 2 thôn Phục Lễ, xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang; Điểm dân cư mới thôn My Thử (giai đoạn 2), xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang; Điểm dân cư mới thôn My Thử (giai đoạn 2), xã Vĩnh Hồng, huyện Bình Giang	ONT	9,91	3,11		3,11	ONT	Xã Vĩnh Hồng	Tại QHCT được UBND huyện phê duyệt: số 3160/QĐ-UBND ngày 29/12/2018; số 1882/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Các Quyết định của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất: số 693/QĐ-UBND ngày 22/03/2022; số 1347/QĐ-UBND ngày 25/5/2020; số 2775/QĐ-UBND ngày 21/9/2021
-	Điểm dân cư mới vị trí 2 thôn Gòi, Xã Bình Xuyên, Huyện Bình Giang; điểm dân cư mới vị trí 1 thôn Gòi, xã Bình Xuyên, huyện Bình Giang	ONT	13,25	2,37		2,37	ONT	Xã Bình Xuyên	Tại QHCT được UBND huyện phê duyệt: số 1260/QĐ-UBND ngày 02/7/2019; số 3188/QĐ-UBND ngày 29/12/2018	Các Quyết định của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất: số 2385/QĐ-UBND ngày 18/8/2021; số 624/QĐ-UBND ngày 09/3/2022; số 692/QĐ-UBND ngày 22/03/2022
-	Điểm dân cư thôn Bì Đổ (vị trí 1) (diện tích quy hoạch 0,54ha); Điểm dân cư thôn Bì Đổ (vị trí 1) (diện tích quy hoạch 0,30ha); Điểm dân cư thôn Ô Xuyên (diện tích quy hoạch 0,35ha)	ONT	1,19	0,23		0,23	ONT	Xã Cổ Bì	Tại QHCT được UBND huyện phê duyệt: số 9110/QĐ-UBND ngày 30/12/2016; số 1949/QĐ-UBND ngày 04/7/2013	Các Quyết định về việc chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất: số 2987/QĐ-UBND ngày 02/10/2017; số 3051/QĐ-UBND ngày 24/12/2013
-	Khu dân cư mới xã Vĩnh Tuy (Vĩnh Hưng)	ONT	0,46	0,01		0,01	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Tại QHCT được UBND huyện phê duyệt: số 7954/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	Các Quyết định của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất: số 3441/QĐ-UBND ngày 25/11/2017.
-	Điểm dân cư mới thôn Hòa Ché, xã Hùng Thắng	ONT	3,34	0,09		0,09	ONT	Xã Hùng Thắng	Tại QHCT được UBND huyện phê duyệt: số 2255/QĐ-UBND ngày 06/11/2018	Các Quyết định của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất để đấu giá quyền sử dụng đất: số 1647/QĐ-UBND ngày 05/6/2021.
-	Một số vị trí nhỏ lẻ còn lại	ONT	1,00	1,00		1,00	ONT	các xã		
2.2	Các dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	2	39,43	39,43	-	39,43	-	-	-	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Khu dân cư - chợ dịch vụ thương mại xã Tráng Liệt (nay là thị trấn Kê Sặt) giai đoạn 2	ODT	0,43	0,43	-	0,43	LUC	TT Kê Sặt	Tờ 1 thửa 3, 8, 15, 17, 27, 28	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3702/QĐ-UBND ngày 19/10/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt quy hoạch chi tiết dự án.
2	Khu dân cư mới xã Tân Việt - Hồng Khê	ONT	39,00	39,00	-	39,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, NTD	Xã Tân Việt, Xã Hồng Khê	Xã Tân Việt tờ 9,10,13; Xã Hồng Khê tờ 4,5	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Văn bản số 1799/UBND-VP ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận Chủ trương lập quy hoạch chi tiết dự án.
2.3	Các dự án còn lại	10	103,83	62,73	-	62,73	-	-	-	-
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1	0,06	0,06	-	0,06	-	-	-	-
1	Bia tường niệm cổ phò chủ tịch nước Nguyễn Lương Bằng	DVH	0,06	0,06	-	0,06	DVH+ONT	Xã Thái Dương	Tờ 42 thửa 53, 66, 67	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 30/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy di sản văn hóa tỉnh Hải Dương giai đoạn 2008-2015, định hướng đến năm 2020
2.3.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	1	0,10	0,10	-	0,10	-	-	-	-
1	Trạm y tế Xã Thái Hòa	DYT	0,10	0,10	-	0,10	DYT	Xã Thái Hòa	Tờ 28 thửa 5	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 18/10/2024 về việc quyết định chủ trương đầu tư Dự án: Đầu tư xây dựng 10 trạm y tế Xã
2.3.3	Đất cụm công nghiệp	1	0,08	0,08	-	0,08	-	-	-	-
1	Dự án Nhà máy sản xuất, lắp ráp linh kiện xe máy, xe đạp điện và cho thuê nhà xưởng của Công ty TNHH MTV thương mại xuất nhập khẩu Tuyên Vinh	SKN	0,08	0,08	-	0,08	LUC	Xã Nhân Quyền	Tờ 9 thửa 206, 250, 251, 265, 266, 267, 268, 309, 310, 328, 368, 369, 370, 379, 380, 381	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ 3657/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Hải Dương quyết định chủ trương đầu tư.
2.3.4	Đất công trình giao thông	1	52,86	52,86	-	52,86	-	-	-	-
1	Dự án Đầu tư xây dựng đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng	DGT	52,86	52,86	-	52,86	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, NTD, ONT,...	Xã Vĩnh Hưng, Xã Vĩnh Hồng, Xã Hùng Thắng, Xã Tân Việt, Xã Hồng Khê, Xã Long Xuyên	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Chủ tịch Quốc hội về việc chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.3.5	Đất xây dựng công trình xử lý chất thải	1	0,27	0,27	-	0,27	-	-	-	-
1	Điểm tập kết trung chuyển rác (Xã Thái Dương 0,07ha; Xã Thái Hòa 0,10ha; Thị trấn Kê Sắt 0,10ha)	DRA	0,27	0,27	-	0,27	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hưng, Xã Thái Dương, Xã Thái Hòa, Thị trấn Kê Sắt	Thị trấn Kê Sắt tờ 07 thửa 41, 44, 60, 64, 65, 87, 88, 94, 109; Xã Vĩnh Hưng tờ 02 thửa 72, tờ 03 thửa 131; Xã Thái Dương tờ 2 thửa 682, 684, 685, 700, 707; Xã Thái Hòa tờ 01 thửa 11 đến 16, 27, 44, 67	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt đề án "Xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030"
2.3.6	Đất xây dựng công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	3	0,23	0,23	-	0,23	-	-	-	-
1	Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Đông và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Bình Giang năm 2025	DNL	0,07	0,07	-	0,07	LUC, DGT, DTL	Xã Cỏ Bi, Long Xuyên, Thái Hòa, Nhân Quyền	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2597/QĐ-PCHD ngày 22/7/2024 về việc phê duyệt dự án Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Đông và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Bình Giang năm 2025
2	Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Tây và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Bình Giang năm 2025	DNL	0,11	0,11	-	0,11	LUC, DGT, DTL	Xã Vĩnh Hưng, Hùng Thắng, Thái Minh, Tân Hồng, Thúc Kháng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt phương án số 2669/QĐ-PCHD ngày 26/7/2024 Xây dựng đường dây trung thế, các TBA phân phối phía Tây và cải tạo lưới điện hạ thế huyện Bình Giang năm 2025
3	Cải tạo ĐZ 35kV từ cột XT lộ 375E8.26 đến cột 127 lộ 373E8.14	DNL	0,06	0,06	-	0,06	LUC, DGT	Xã Hùng Thắng, Long Xuyên, Tân Việt, Hồng Khê	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt PA số 2726/QĐ-PCHD ngày 30/7/2024 công trình cải tạo ĐZ 35kV từ cột XT lộ 375E8.26 đến cột 127 lộ 373E8.14.
2.3.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	1	0,23	0,23	-	0,23	-	-	-	-
1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	0,23	0,23	-	0,23	LUC, DTL	Thị trấn Kê Sắt	Tờ 7 thửa 41, 42, 43, 44, 60, 64, 65, 87	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Phù hợp Điều chỉnh quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1886/QĐ-UBND ngày 29/7/2024
2.3.8	Đất thực hiện dự án tái định cư	1	50,00	8,90	-	8,90	-	-	-	-

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường, Thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xây dựng dự án Khu dân cư tái định cư huyện Bình Giang	ONT	50,00	8,90		8,90	LUC, NTS, DGT, DTL, DNL, NTD	Xã Thái Minh (Thái Học)	Nhiều thửa, tờ số 4; Thửa 1, 2, 3, 13 đến 18, 45 đến 58, 87 đến 103 tờ số 15	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Thông báo số 355-TB-HU ngày 26/9/2022 của Huyện ủy Bình Giang về việc thông báo ý kiến của thường trực Huyện ủy về chủ trương Khảo sát, lập quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khu dân cư tái định cư huyện Bình Giang; Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 3/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Bình Giang về việc Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116	1	0,50	0,50	-	0,50	-	-	-	-
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, đồ điện, nước của ông Vũ Đức Bàn	SKC	0,50	0,50		0,50	LUC	Xã Thúc Kháng	Tờ số 2: 384,398,399,437,438,440,441,445,484,485,486,488,489,490,516	Nghị quyết 108/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết.